|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**  Số: /BC-UBTVQH15 | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng 03 năm 2025* |

**BÁO CÁO**

**Tiếp thu, giải trình, chỉnh lý dự thảo Luật Công nghiệp công nghệ số**

Kính gửi: Các vị đại biểu Quốc hội

Tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội đã thảo luận, cho ý kiến về dự án Luật Công nghiệp công nghệ số (CNCNS)*,* có **67** lượt ý kiến đại biểu Quốc hội (ĐBQH) phát biểu (trong đó có **54** lượt ý kiến phát biểu tại Tổ, **13** lượt ý kiến phát biểu tại Hội trường). Đa số ý kiến ĐBQH tán thành về sự cần thiết ban hành Luật CNCNS *(sau đây viết tắt là dự thảo Luật)* và cơ bản nhất trí với nhiều nội dung của dự thảo Luật.

Ngay sau kỳ họp, Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) đã chỉ đạo Thường trực Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường (KH,CN&MT) chủ trì, phối hợp với Cơ quan chủ trì soạn thảo và các cơ quan hữu quan quán triệt, bám sát các mục tiêu chính sách, quan điểm và yêu cầu đối với dự án Luật đã trình Quốc hội tại Kỳ họp thứ 8; tổng hợp, nghiên cứu, chỉnh lý dự thảo Luật theo ý kiến của các vị ĐBQH; tiếp tục tổ chức hội thảo, tọa đàm để có thêm cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc hoàn thiện dự thảo Luật, nhất là những nội dung còn có ý kiến khác nhau.

Trong quá trình tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Luật, UBTVQH đã chỉ đạo Thường trực Ủy ban KH,CN&MT, Cơ quan chủ trì soạn thảo nghiêm túc thực hiện Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật; thực hiện đồng bộ các giải pháp đổi mới trong quá trình tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật, nghị quyết tại Kỳ họp thứ 8 nêu tại Công thư số 15/CTQH, số 17/CTQH của Chủ tịch Quốc hội; rà soát để thể chế hóa đầy đủ chủ trương của Đảng về CNCNS vào các hoạt động kinh tế - xã hội, đặc biệt là Nghị quyết số 57-NQ/TW[[1]](#footnote-1); đảm bảo đồng bộ với Nghị quyết số 193/2025/QH15[[2]](#footnote-2); đồng thời đáp ứng yêu cầu phát triển đổi mới trong giai đoạn mới, các yêu cầu đặt ra khi sửa đổi luật, thể hiện sự đột phá trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số; tiếp tục rà soát các quy định liên quan đến chính sách đầu tư, hỗ trợ, ưu đãi của nhà nước để không vi phạm các cam kết quốc tế có liên quan và khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế, lợi thế của Việt Nam để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Theo đó, dự thảo Luật đã được nghiên cứu, rà soát kỹ lưỡng, tiếp thu các ý kiến của ĐBQH, đồng thời, rà soát, lược bỏ các nội dung không phù hợp, chỉ quy định các vấn đề thuộc thẩm quyền của Quốc hội; đẩy mạnh việc phân cấp, phân quyền; cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư, kinh doanh.

UBTVQH xin báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo Luật như sau[[3]](#footnote-3):

# I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

## 1. Về sự cần thiết ban hành Luật

*- Có ý kiến băn khoăn về thời điểm ban hành Luật CNCNS đã thực sự phù hợp chưa?*

Về nội dung này, UBTVQH xin được ***báo cáo*** như sau: hiện nay, chuyển đổi số được xác định là một trong những động lực quan trọng phát triển lực lượng sản xuất, hoàn thiện quan hệ sản xuất, xác lập một phương thức sản xuất số. Do đó, Việt Nam cần sớm ban hành Luật CNCNS nhằm: *(i)* Thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước về phát triển CNCNS đặc biệt là Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 29-NQ/TW, Nghị quyết số 52-NQ/TW[[4]](#footnote-4), Nghị quyết số 193/2025/QH15; *(ii)* Thu hút, đón đầu làn sóng chuyển dịch đầu tư của các tập đoàn công nghệ lớn toàn cầu vào Việt Nam: các doanh nghiệp công nghệ số lớn, hàng đầu thế giới khi tham gia vào thị trường Việt Nam đều mong muốn một hành lang pháp lý rõ ràng, minh bạch, các chính sách hỗ trợ phát triển, ưu đãi cụ thể, nhất là trong bối cảnh hiện nay đang có sự dịch chuyển trên phạm vi toàn cầu của các doanh nghiệp công nghệ số lớn (diễn ra trong thời gian rất ngắn)[[5]](#footnote-5); *(iii)* xây dựng chính sách đột phá nhằm thu hút, thúc đẩy CNCNS trở thành công nghiệp mũi nhọn, kịp thời nắm bắt xu thế phát triển công nghệ chiến lược (như trí tuệ nhân tạo, vi mạch bán dẫn,…) giúp Việt Nam từng bước làm chủ công nghệ số (CNS); kịp thời nắm bắt, tận dụng các cơ hội để phát triển ngành CNCNS Việt Nam; *(iv)* khắc phục các hạn chế, bất cập hiện nay trên cơ sở phân tích, đánh giá hiện trạng thực thi pháp luật về công nghiệp công nghệ thông tin (CNTT) và dịch vụ CNTT. Đồng thời, đề xuất chính sách khả thi nhằm quy định cụ thể, tạo hành lang pháp lý rõ ràng cho các sản phẩm, dịch vụ CNS để thúc đẩy phát triển ngành CNCNS; tạo cơ chế ưu đãi cho CNCNS, trong đó đề xuất chính sách đặc biệt ưu đãi đầu tư và một số cơ chế hỗ trợ đầu tư đặc thù, vượt trội.

Do đó, việc ban hành Luật CNCNS tại thời điểm này là cần thiết và phù hợp nhằm tạo hành lang pháp lý cho phát triển CNCNS, đưa CNCNS thành một ngành đóng góp lớn cho kinh tế đất nước.

*- Có ý kiến đề nghị xem xét CNCNS có phải là một ngành kinh tế riêng hay không, có phù hợp với cách phân chia các ngành khoa học công nghệ và thông lệ quốc tế hay chưa vì hiện nay chưa có quốc gia nào ban hành luật về lĩnh vực này.*

Về nội dung này, UBTVQH xin ***báo cáo*** như sau: Luật CNTT (khoản 9 Điều 4) xác định *“Công nghiệp công nghệ thông tin là ngành kinh tế - kỹ thuật công nghệ cao…”.* Trong hệ thống phân ngành kinh tế quốc gia, công nghiệp CNTT được phân chia thành các mã ngành liên quan đến sản xuất, dịch vụ, thông tin và truyền thông. Việc phân chia hệ thống mã ngành như trên cũng phù hợp với Hệ thống phân ngành công nghiệp quốc tế (ISIC)[[6]](#footnote-6). Do đó, ngành CNCNS trên cơ sở phát triển, mở rộng từ công nghiệp CNTT được xác định là một ngành kinh tế - kỹ thuật công nghệ cao phù hợp với pháp luật hiện hành và thông lệ quốc tế.

## 2. Về hồ sơ dự án Luật

*- Có ý kiến đề nghị bổ sung dự thảo Nghị định kèm theo Hồ sơ dự thảo Luật vì dự thảo Luật có nhiều nội dung về chính sách hỗ trợ để phát triển CNCNS cần phải hướng dẫn chi tiết.*

***Tiếp thu*** ý kiến ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo Cơ quan chủ trì soạn thảo hoàn thiện các dự thảo văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành bảo đảm trình đồng thời với dự án Luật theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Đồng thời, nhằm kịp thời thể chế hóa chủ trương của Đảng về CNCNS tại Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị, dự thảo Luật đã được cập nhật, chỉnh lý theo hướng quy định chi tiết các cơ chế, chính sách ưu đãi nhằm bảo đảm tính khả thi và triển khai áp dụng ngay sau khi Luật có hiệu lực thi hành.

**3. Về sự phù hợp của nội dung dự án Luật với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước**

- *Có ý kiến đề nghị tiếp tục rà soát thể chế hóa đầy đủ chủ trương của Đảng về CNCNS đặc biệt là Nghị quyết số 57-NQ/TW[[7]](#footnote-7), ứng dụng CNS vào các hoạt động kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu phát triển đổi mới trong giai đoạn mới; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật, nhất là phạm vi điều chỉnh của Luật; bảo đảm thực hiện chủ trương đổi mới của Đảng, Quốc hội trong công tác xây dựng luật; thực hiện nghiêm quy định tại Nghị quyết số 27-NQ/TW[[8]](#footnote-8) và Quy định số 178-QĐ/TW[[9]](#footnote-9).*

***Tiếp thu*** ý kiến trên, UBTVQH đã chỉ đạo nghiên cứu, tiếp tục rà soát chủ trương của Đảng về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, đặc biệt là Nghị quyết số 57-NQ/TWđể bảo đảm ứng dụng CNS vào các hoạt động kinh tế - xã hội*.* Một số nội dung của *Nghị quyết số 57-NQ/TW đã được kịp thời thể chế, cụ thể hóa* dự thảo Luật như: *(i)* Cơ chế ưu đãi vượt trội cho những dự án đặc biệt như dự án sản xuất sản phẩm CNS trọng điểm, dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn, dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo (Điều 37 Chương III); *(ii)* Cơ chế vượt trội, khuyến khích nghiên cứu và phát triển, đổi mới sáng tạo CNS (Mục 3 Chương II), từng bước tự chủ, làm chủ các CNS chiến lược thông qua cơ chế đặt hàng đặc thù (Điều 37 Chương III); *(iii)* Quy định thúc đẩy sản phẩm, dịch vụ Make in Viet Nam, chuyển dịch từ gia công, lắp ráp sang sáng tạo, thiết kế, sản xuất tại Việt Nam (Chương III); *(iv)* Cơ chế thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ CNS vào các ngành, lĩnh vực và chính sách miễn trừ trách nhiệm cho doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân trong thử nghiệm khi xảy ra thiệt hại do nguyên nhân khách quan (Chương V). Các cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi vượt trội tại dự thảo Luật là tiền đề để phát triển CNCNS trở thành ngành kinh tế đóng góp lớn vào kinh tế đất nước; tạo môi trường thuận lợi nhất để nuôi dưỡng và phát triển doanh nghiệp CNS Việt Nam.

Đồng thời, dự thảo Luật cũng đã tiếp tục được rà soát để bảo đảm thực hiện thực hiện nghiêm quy định tại Nghị quyết số 27-NQ/TW và Quy định số 178-QĐ/TW.

## 4. Về tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo Luật với hệ thống pháp luật và tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên

*Một số ý kiến đề nghị Cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp tục rà soát để bảo đảm tính thống nhất với các luật, dự thảo luật có liên quan như: Luật CNTT, Luật Công nghệ cao (CNC), Luật Giao dịch điện tử, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn, Luật Quy hoạch, Luật Dữ liệu, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dự thảo Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo…; có ý kiến đề nghị rà soát, bảo đảm các quy định về dữ liệu số trong dự thảo Luật không chồng chéo với quy định tại Luật Dữ liệu, dự thảo Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân.*

Về việc rà soát với các Luật có liên quan, ***tiếp thu*** ý kiến ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo Cơ quan chủ trì soạn thảo phối hợp với các cơ quan hữu quan tiếp tục rà soát dự thảo Luật này với các luật có liên quan nhằm đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống pháp luật.

Về việc rà soát các quy định có liên quan đến dữ liệu số, UBTVQH xin ***báo cáo*** như sau: Trong quá trình thảo luận, xem xét dự thảo Luật Dữ liệu, ĐBQH đã đề nghị Cơ quan chủ trì soạn thảo Luật Dữ liệu rà soát với các quy định của dự thảo Luật CNCNS. Báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự án Luật Dữ liệu số 1109/BC-UBTVQH15 ngày 29/11/2024 đã xác định: *“Dự thảo Luật Công nghiệp công nghệ số chủ yếu tập trung quy định về hoạt động công nghiệp công nghệ số, sử dụng dữ liệu số là đầu vào để phát triển các sản phẩm dịch vụ công nghiệp công nghệ số… Trong khi đó, dự thảo Luật Dữ liệu điều chỉnh toàn diện đối với việc khai thác, sử dụng, phát triển các sản phẩm, dịch vụ từ dữ liệu liên quan đến phân tích, tổng hợp dữ liệu, dịch vụ trung gian dữ liệu, sàn dữ liệu. Các sản phẩm, dịch vụ này* **không trùng lặp** *với sản phẩm của dự thảo Luật Công nghiệp công nghệ số mà sẽ là công cụ quan trọng góp phần thúc đẩy các hoạt động công nghiệp công nghệ số”*.

Sau khi Luật Dữ liệu được ban hành, Thường trực Ủy ban KH,CN&MT đã phối hợp với Cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp tục rà soát các quy định của dự thảo Luật CNCNS và Luật Dữ liệu. Kết quả rà soát cho thấy ***không có*** sự chồng chéo giữa dự thảo Luật CNCNS và Luật Dữ liệu.

Để tránh trùng lắp với quy định của dự thảo Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân, dự thảo Luật đã quy định về phi cá nhân hóa dữ liệu trong công nghiệp công nghệ số, đồng thời có các quy định về việc bảo đảm tuân thủ pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân. Như vậy các quy định của dự thảo Luật đã được thiết kế để bảo đảm ***không dẫn tới chồng chéo*** với dự thảo Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân.

## 5. Về tính khả thi của dự thảo Luật

*- Có ý kiến đề nghị cần có báo cáo đánh giá tính khả thi, đồng thời xác định rõ điểm nghẽn trong phát triển CNTT, CNS để đề xuất chính sách mới thực sự mang tính đột phá.*

Về vấn đề này, UBTVQH ***nhận thấy***, trong quá trình lập đề nghị và xây dựng dự thảo Luật, Cơ quan chủ trì soạn thảo đã thực hiện tổng kết thi hành pháp luật về công nghiệp CNTT để xác định rõ điểm nghẽn, đánh giá tác động chính sách và đề xuất 14 chính sách khả thi nhằm thúc đẩy CNCNS (đã được Chính phủ, Quốc hội thông qua trong quá trình đề nghị xây dựng Luật).

Các chính sách mới, mang tính đột phá trong 14 chính sách do Chính phủ đề xuất gồm: (i) cơ chế thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ hội tụ CNS; (ii) cơ chế ưu đãi, hỗ trợ cho một số dự án có tính chất, trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo, sản xuất sản phẩm CNS trọng điểm; (iii) cơ chế đặc thù phát triển công nghiệp bán dẫn; (iv) quản lý trí tuệ nhân tạo để hạn chế rủi ro và thúc đẩy phát triển, cung cấp, ứng dụng trí tuệ nhân tạo tại Việt Nam. Bên cạnh đó, dự thảo Luật còn có quy định chung, cần thiết khác để phát triển một ngành công nghiệp quốc gia.

Đồng thời dự thảo Luật cũng đã kịp thời thể chế hóa Nghị quyết số 57-NQ/TW về cơ chế đặt hàng (Điều 35), ưu đãi sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số (Điều 37), cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (ChươngVII), trí tuệ nhân tạo (ChươngVII), công nghiệp bán dẫn (ChươngVII)[[10]](#footnote-10).

Như vậy, các chính sách được quy định trong dự thảo Luật đều đã dựa trên việc ***đánh giá tính khả thi***, ***xác định rõ*** và ***kịp thời tháo gỡ*** các điểm nghẽn để thúc đẩy phát triển CNCNS.

*- Có ý kiến đề nghị chỉnh lý dự thảo Luật để thể hiện rõ tính quy phạm, tránh quy định chính sách chung chung như tại các Điều 18, Điều 19, Điều 22, Điều 36.*

Về vấn đề này, UBTVQH đã chỉ đạo Cơ quan chủ trì thẩm tra phối hợp với Cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu, chỉnh lý các điều khoản trong dự thảo Luật phù hợp với định hướng của Quốc hội về đổi mới mạnh mẽ công tác lập pháp, phù hợp thẩm quyền, tăng cường phân cấp, phân quyền, giao Chính phủ, các Bộ, chính quyền địa phương quy định để bảo đảm tính khả thi, linh hoạt trong điều hành, phù hợp thực tiễn.

# II. NHỮNG NỘI DUNG CỦA DỰ THẢO LUẬT

## 1. Về tên gọi và phạm vi điều chỉnh của dự thảo Luật

*- Một số ý kiến cho rằng do phạm vi điều chỉnh của dự án Luật có sự giao thoa với Luật CNTT, Luật Công nghệ cao (CNC), Luật Giao dịch điện tử, dự thảo Luật Dữ liệu[[11]](#footnote-11) nên cần phải tiếp tục rà soát để xác định rõ hơn phạm vi điều chỉnh; xác định rõ mối quan hệ giữa dự án Luật CNCNS với Luật CNTT để nghiên cứu và chỉnh lý theo hướng thay thế toàn bộ Luật CNTT hoặc sau khi Luật này có hiệu lực tiếp tục rà soát lại các quy định có hiệu lực còn lại của Luật CNTT để sớm xây dựng dự án Luật sửa đổi, thay thế toàn bộ Luật CNTT.*

UBTVQH ***nhận thấy***: hồ sơ dự án Luật CNCNS đã có Báo cáo rà soát các văn bản quy phạm pháp luật và các điều ước quốc tế liên quan đến dự án Luật. Trong đó, đã rà soát một số luật có liên quan chủ yếu đến Luật CNCNS như: Luật CNTT, Luật CNC, Luật Giao dịch điện tử, Luật Dữ liệu. Kết quả cụ thể như sau:

*(1) Với Luật CNTT:* Luật CNTT năm 2006 có 3 phần chính: (i) Phần an toàn thông tin mạng (đã được tách ra để xây dựng Luật An toàn thông tin mạng năm 2015); (ii) phần phát triển CNTT, chủ yếu quy định về công nghiệp CNTT (đang được tách ra để xây dựng Luật CNCNS, dự kiến Quốc hội sẽ thông qua năm 2025); và (iii) phần ứng dụng CNTT, chủ yếu quy định về Chính phủ điện tử (dự kiến xin phép cấp có thẩm quyền tách ra để xây dựng Luật về Chính phủ số). Như vậy, sau khi Luật CNCNS, Luật Chính phủ số được ban hành, Luật CNTT sẽ được thay thế toàn bộ. Trong bối cảnh chuyển đổi số ngày càng được đẩy mạnh trên toàn cầu, *việc tách thành các luật riêng biệt, chuyên ngành sẽ bảo đảm tính linh hoạt, kịp thời trong việc quy định các chính sách cụ thể nhằm tạo ra không gian phát triển mạnh mẽ cho các lĩnh vực CNTT nêu trên*. Đây cũng là xu hướng lập pháp chung của nhiều quốc gia khác trên thế giới.

*(2) Với Luật CNC:* Luật CNC điều chỉnh hoạt động công nghệ có hàm lượng cao về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong tất cả các ngành, lĩnh vực công nghệ cao (là công nghệ mũi nhọn của nhiều ngành, lĩnh vực), trong đó có nhưng không bao gồm tất cả công nghệ trong lĩnh vực CNTT, CNS. Lĩnh vực CNS chỉ gồm một số loại hình CNC và chủ yếu là các công nghệ có tính ứng dụng lớn, phục vụ phát triển kinh tế số, xã hội số. Việc xây dựng Luật CNCNS trên cơ sở thay thế nội dung về công nghiệp CNTT trong Luật CNTT, sẽ không chồng chéo trong thực thi cùng với Luật CNC.

*(3) Với Luật Giao dịch điện tử:* Luật Giao dịch điện tử quy định về các hoạt động thực hiện giao dịch bằng phương tiện điện tử và các khái niệm về dữ liệu (dữ liệu, dữ liệu điện tử, dữ liệu số, dữ liệu chủ, dữ liệu mở, cơ sở dữ liệu dùng chung bao gồm cơ quan Nhà nước và cơ quan khác của Nhà,...). Quy định về dữ liệu số trong dự thảo Luật CNCNS được xây dựng, kế thừa Luật Giao dịch điện tử, bảo đảm thống nhất trong hệ thống pháp luật.

*(4) Với Luật Dữ liệu:* Luật Dữ liệu quy định về xây dựng, phát triển, xử lý, quản trị dữ liệu; ứng dụng khoa học công nghệ trong xử lý dữ liệu; Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; Trung tâm dữ liệu quốc gia; sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu; quản lý nhà nước về dữ liệu; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động về dữ liệu. Đây là khung pháp lý điều chỉnh về dữ liệu chung, còn dự thảo Luật CNCNS điều chỉnh về dữ liệu chuyên ngành trong hoạt động CNCNS với các quy định đặc thù.

***Như vậy,*** dự thảo Luật CNCNS đã được nghiên cứu, rà soát để không xung đột, mâu thuẫn với các Luật CNC, Luật Giao dịch điện tử, Luật Dữ liệu; đồng thời, dự thảo Luật đã có quy định về áp dụng pháp luật tại Điều 4, sửa đổi, bổ sung cụ thể các điều, khoản tại các luật, nghị quyết có liên quan, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

*- Có ý kiến đề nghị thu hẹp phạm vi điều chỉnh của dự án Luật, tập trung vào điều chỉnh CNS, công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, công nghệ chuỗi khối, dữ liệu lớn…, loại bỏ hoặc giảm thiểu, điều chỉnh những nội dung liên quan đến CNTT truyền thống, không thay thế hoặc lặp lại các quy định đã rõ trong các luật hiện hành;*

Về vấn đề này, UBTVQH xin ***báo cáo*** như sau:

Dự án Luật CNCNS đã được Chính phủ nghiên cứu kỹ lưỡng và đề xuất xây dựng trên cơ sở đánh giá, tổng kết tình hình thực thi pháp luật về công nghiệp CNTT, phát triển CNTT tại Luật CNTT gần 20 năm qua và đánh giá tác động của các công nghệ số mới đối với ngành công nghiệp CNTT. Luật CNCNS khi được ban hành sẽ thay thế và khắc phục các tồn tại, bất cập trong hành lang pháp lý hiện hành về công nghiệp CNTT, phát triển CNTT tại Luật CNTT, đồng thời, thể chế hóa kịp thời các chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển công nghiệp công nghệ số - một trong những ngành công nghiệp nền tảng của nền kinh tế quốc dân.

Luật CNCNS sẽ hình thành khung pháp lý về CNCNS, điều chỉnh các hoạt động sản xuất và cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ số (bao gồm cả các sản phẩm, dịch vụ CNTT trước đây) và bổ sung các sản phẩm, dịch vụ mới được hình thành từ các công nghệ số mới như trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, điện toán đám mây, bán dẫn… Do vậy, việc điều chỉnh theo hướng thu hẹp phạm vi điều chỉnh chỉ hướng đến điều chỉnh các công nghệ số mới chưa thể hiện được đầy đủ các hoạt động của ngành CNCNS.

Vì vậy, UBTVQH xin phép ***không thu hẹp*** phạm vi điều chỉnh của dự án Luật và xin giữ nguyên như quy định hiện tại.

*- Có ý kiến cho rằng, phạm vi điều chỉnh chưa bao quát hết nội hàm của dự án Luật, chưa giải thích một số từ ngữ liên quan đến phạm vi điều chỉnh như: hoạt động CNCNS bao gồm những hoạt động nào? Có ý kiến đề nghị chỉnh lý lại khoản 1 Điều 1 như sau: Luật này quy định về CNCNS bao gồm phát triển ngành CNCNS, doanh nghiệp CNCNS, cơ chế thử nghiệm có kiểm soát, công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo và quản lý nhà nước về CNCNS; ý kiến khác đề nghị Luật này tập trung điều chỉnh về CNCNS bao gồm phát triển ngành CNCNS, doanh nghiệp CNS, cơ chế thử nghiệm có kiểm soát, công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo và quản lý nhà nước về CNCNS.*

***Tiếp thu*** ý kiến của ĐBQH, phạm vi điều chỉnh của dự thảo Luật đã được ***chỉnh lý*** theo hướng bao quát hết các chương của Luật, cụ thể: *“Luật này quy định về công nghiệp công nghệ số, bao gồm: phát triển công nghiệp công nghệ số, phát triển doanh nghiệp công nghệ số, khu công nghệ số tập trung, cơ chế thử nghiệm có kiểm soát, công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, tài sản số, quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan”.*

*- Có ý kiến đề nghị Luật này vẫn điều chỉnh đối với hoạt động sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ CNS phục vụ cho quốc phòng, an ninh, hoạt động cơ yếu để bảo vệ thông tin bí mật nhà nước; bổ sung làm rõ phạm vi điều chỉnh của Luật có bao gồm cả lĩnh vực đối ngoại.*

Về vấn đề này, UBTVQH ***thấy rằng***: Các nội dung về *hoạt động sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ CNS phục vụ cho quốc phòng, an ninh, hoạt động cơ yếu để bảo vệ thông tin bí mật nhà nước* đã được điều chỉnh tại Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp, Luật Cơ yếu...; các nội dung này có liên quan nhiều đến việc bảo vệ bí mật nhà nước. Trong quá trình xây dựng dự thảo Luật, Bộ Quốc phòng và Ban Cơ yếu Chính phủ cũng đề nghị không quy định các nội dung này trong phạm vi điều chỉnh của Luật CNCNS để đảm bảo quản lý chặt chẽ và tính đặc thù của các lĩnh vực này. Do vậy, xin ***không bổ sung*** nội dung này trong phạm vi điều chỉnh của Luật CNCNS để phù hợp với yêu cầu quản lý, đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống pháp luật.

*Về ý kiến bổ sung làm rõ phạm vi điều chỉnh của Luật có bao gồm cả lĩnh vực đối ngoại*: UBTVQH ***thấy rằng***, nội hàm phạm vi điều chỉnh tại dự thảo Luật điều chỉnh về hoạt động CNCNS đã bao gồm tất cả các lĩnh vực quản lý nhà nước, trong đó có cả lĩnh vực đối ngoại, chỉ loại trừ an ninh, quốc phòng và hoạt động cơ yếu.

*- Có ý kiến cho rằng, trong các nội dung cụ thể của dự thảo Luật, có rất nhiều nội dung vượt ra ngoài phạm vi khái niệm về công nghiệp, như: dịch vụ CNCNS, nghiên cứu và phát triển trí tuệ nhân tạo, nhân lực CNS, cơ chế thử nghiệm có kiểm soát. Vì vậy, đề nghị nghiên cứu cách sử dụng từ ngữ trong các Chương, Mục, Điều của dự thảo Luật để các nội dung thể hiện vẫn gắn và phù hợp với nội hàm công nghiệp như tên của dự thảo Luật .*

UBTVQH xin ***giải trình*** như sau: hoạt động CNCNS là một trong những nội dung thuộc phạm vi điều chỉnh của dự thảo luật bao gồm hoạt động sản xuất sản phẩm CNS và cung cấp dịch vụ CNS. Để triển khai các hoạt động này cần thiết thực hiện các công việc: nghiên cứu và phát triển, thiết kế, lắp ráp, chế tạo, thử nghiệm, kiểm thử, sản xuất... Do đó, cần phải được quy định trong dự thảo Luật và phù hợp với phạm vi điều chỉnh.

***Tiếp thu*** ý kiến của ĐBQH, các khái niệm tại Điều 3 liên quan hoạt động CNCNS, trí tuệ nhân,... đã được rà soát, chỉnh lý để đảm bảo các nội dung trong các điều khoản không vượt ra ngoài phạm vi của CNCNS.

*- Có ý kiến đề nghị Luật cần có quy định điều chỉnh, từng bước làm chủ các công nghệ chiến lược như trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, bán dẫn...*

***Tiếp thu*** ý kiến của ĐBQH , UBTVQH đã chỉ đạo bổ sung vào dự thảo Luật các quy định về thúc đẩy các công nghệ số chiến lược như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, internet vạn vật, công nghệ chuỗi khối, thực tại ảo, thực tại tăng cường ưu tiên phát triển và tiến tới làm chủ các công nghệ này trong Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ số (điểm i khoản 2 Điều 8); tiêu chí về sản phẩm, dịch vụ số trọng điểm bao gồm việc ứng dụng công nghệ số chiến lược (điểm d khoản 1 Điều 15); chính sách đặc biệt để khuyến khích phát triển công nghệ số chiến lược như thuế, đất đai, tín dụng, hỗ trợ đến 50% vốn đầu tư tự án nghiên cứu phát triển và cơ chế mua bí mật công nghệ số chiến lược (khoản 6 Điều 17); Cơ chế đặt hàng đặc thù trong nghiên cứu, phát triển công nghệ số chiến lược (Điều 35). Việc quy định như vậy cũng góp phần thể chế hóa Nghị quyết số 57-NQ/TW về từng bước làm chủ một số công nghệ chiến lược, công nghệ số như: trí tuệ nhân tạo, internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn, điện toán đám mây, chuỗi khối, bán dẫn...

*- Có ý kiến đề nghị đổi tên thành Luật Chuyển đổi số hoặc Luật CNS, nếu tên Luật là CNS sẽ tạo ra không gian cho luật quy định về các lĩnh vực đất nước ta sẽ quan tâm lớn trong thời gian tới như dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo hay công nghệ chuỗi khố và các ứng dụng khác; có ý kiến băn khoăn dự án Luật CNCNS nhưng nội dung của Luật lại quy định về dịch vụ số và dữ liệu số.*

UBTVQH xin được ***giải trình*** như sau:

- Với tên gọi “Luật Chuyển đổi số” thì phạm vi điều chỉnh sẽ tập trung vào ứng dụng sản phẩm, dịch vụ CNS đối với đời sống kinh tế - xã hội; chuyển đổi toàn diện mọi mặt đời sống xã hội sang môi trường số (bao gồm cả Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số). Trong khi đó, với tên gọi là Luật CNCNS sẽ tập trung vào các hoạt động CNCNS tạo ra sản phẩm, dịch vụ CNS. Do vậy, phạm vi của Luật CNCNS và Luật Chuyển đổi số là khác nhau.

- Với tên gọi “Luật CNS” thì phạm vi điều chỉnh của dự thảo luật sẽ phải mở rộng thêm các chính sách về ứng dụng CNS ngoài 14 chính sách trong đề nghị xây dựng dự án Luật đã được Quốc hội thông qua. Theo đó, sẽ dẫn đến nguy cơ chồng chéo trong hệ thống pháp luật (đối với một số lĩnh vực như an toàn thông tin, dữ liệu...), vừa không bảo đảm tập trung phạm vi điều chỉnh của dự thảo Luật về hoạt động CNCNS và phát triển CNCNS. Luật CNCNS điều chỉnh các hoạt động sản xuất và cung cấp các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, trong đó có các sản phẩm, dịch vụ từ ứng dụng các công nghệ mới của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư như trí tuệ nhân tạo, internet vạn vật, công nghệ chuỗi khối, công nghiệp bán dẫn… Thực tiễn ở Việt Nam đã chứng minh, trí tuệ nhân tạo và công nghiệp bán dẫn đã đóng vai trò cốt lõi đối với ngành công nghiệp CNS, đang và sẽ là hạt nhân của ngành công nghiệp CNS. Vì vậy, dự thảo Luật đã có những quy định cụ thể để kịp thời điều chỉnh, thúc đẩy ngành CNCNS. Còn đối với các công nghệ tuệ nhân tạo, internet vạn vật, công nghệ chuỗi khối… là các công nghệ cụ thể, ứng dụng để tạo ra các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số như tài sản số, sản phẩm, dịch vụ hội tụ công nghệ số... Mặt khác, một số công nghệ như internet vạn vật, điện toán đám mây đã được quy định tại một số Luật chuyên ngành như Luật Viễn thông, Luật Dữ liệu… Trên cơ sở đó, xin không đưa các công nghệ cụ thể này vào dự thảo Luật để bảo đảm tính thống nhất và ổn định của hệ thống pháp luật.

Do đó, UBTVQH cho rằng, tên gọi “Luật CNCNS” đã ***phù hợp*** với nội hàm của dự thảo Luật.

- *Về ý kiến băn khoăn dự án Luật CNCNS nhưng nội dung của Luật lại quy định về dịch vụ số và dữ liệu số,* UBTVQH ***nhận thấy***: (1) Nội dung về dịch vụ được kế thừa từ phần phát triển CNTT tại Luật CNTT vì theo xu hướng phát triển hiện nay, đối với CNCNS thì phần sản xuất và dịch vụ là hội tụ (như phần mềm cung cấp dưới dạng dịch vụ - SaaS, phần cứng cung cấp dưới dạng dịch vụ HaaS); (2) Dữ liệu số ngày nay được coi là tài nguyên, nguyên liệu quan trọng trong hoạt động sản xuất, tạo ra các sản phẩm, dịch vụ CNS. Do vậy việc quy định điều chỉnh cả phần dịch vụ CNS, dữ liệu số là phù hợp.

Với những lý do trên, UBTVQH xin ***giữ nguyên*** tên gọi của dự án Luật là Luật CNCNS như Chính phủ đã trình Quốc hội.

## 2. Về đối tượng áp dụng

*Có ý kiến đề nghị làm rõ đối tượng áp dụng để bao quát các tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào CNCNS tại Việt Nam, nhằm đảm bảo tính toàn diện và sửa lại như sau: Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước tham gia hoặc có liên quan đến CNCNS tại Việt Nam.*

UBTVQH nhận thấy ý kiến của ĐBQH là xác đáng và xin ***tiếp thu***, bổ sung như tại Điều 2 dự thảo Luật.

## 3. Về giải thích từ ngữ

*- Có ý kiến đề nghị làm rõ nội hàm CNS theo hướng xác định bản chất thay vì liệt kê các công nghệ cụ thể; làm rõ nội hàm khái niệm CNS, có bao gồm và khác biệt với công nghệ thông tin; làm rõ chính sách áp dụng cho CNS ở Luật này áp dụng cho công nghệ thông tin như thế nào.*

UBTVQH nhận thấy, CNS là sự phát triển tiếp theo của CNTT, bao gồm các phương pháp khoa học, công nghệ và công cụ kỹ thuật để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ, trao đổi *dữ liệu số (mang thông tin số)* và được sử dụng để số hoá thế giới thực. CNS vừa xử lý dữ liệu số nhưng cũng có thể sinh ra dữ liệu số mới, đồng thời CNS áp dụng những phương pháp khoa học, công cụ kỹ thuật tiên tiến, hiện đại để xử lý dữ liệu số, sinh ra thông tin mới, tri thức mới có giá trị gia tăng hơn rất nhiều.

***Tiếp thu*** ý kiến của ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo ***chỉnh lý*** thuật ngữ *“công nghệ số”* tại khoản 1 Điều 3 dự thảo Luậttheo hướng quy định bản chất của công nghệ, không liệt kê công nghệ cụ thể nhằm khái quát hóa, bảo đảm tính ổn định của pháp luật. Theo đó, khái niệm CNS được giải thích như sau: *“Công nghệ số là tập hợp các phương pháp khoa học, công nghệ và công cụ kỹ thuật hiện đại để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ, trao đổi dữ liệu số, số hoá thế giới thực”.*

Về việc phân biệt nội hàm khái niệm CNS và CNTT; chính sách áp dụng cho CNS ở Luật này áp dụng cho công nghệ thông tin, UBTVQH xin ***giải trình*** như sau: khác biệt cơ bản giữa CNTT và CNS là đối tượng xử lý. Đối tượng xử lý của CNTT là *thông tin số* trong khi đối tượng xử lý của CNS là *dữ liệu số*. Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, CNS, hiểu theo nghĩa hẹp, là một bước phát triển cao hơn, là bước phát triển tiếp theo của CNTT, cho phép tính toán nhanh hơn, xử lý dữ liệu nhiều hơn, truyền tải dung lượng lớn hơn, với chi phí rẻ hơn. Đặc biệt, CNS vừa xử lý dữ liệu số nhưng cũng có thể sinh ra dữ liệu số mới, đồng thời CNS áp dụng những phương pháp khoa học, công cụ kỹ thuật tiên tiến, hiện đại để xử lý dữ liệu số, sinh ra thông tin mới, tri thức mới có giá trị gia tăng hơn rất nhiều. Do đó, CNS có tính cách mạng, phạm vi CNS bao trùm hơn so với CNTT. Trong đó, các công nghệ như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, internet vạn vật, công nghệ chuỗi khối, thực tại ảo, thực tại tăng cường… là những CNS chiến lược cụ thể, mang tính nền tảng, động lực, có tác động lớn, sâu rộng đến mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội.

Luật CNCNS sẽ quy định điều chỉnh các hoạt động về công nghiệp CNS, còn đối với các hoạt động ứng dụng CNS, ứng dụng CNTT ***sẽ tiếp tục được điều chỉnh*** bởi Luật CNTT cho đến khi có Luật mới thay thế.

*- Có ý kiến đề nghị đưa các nội dung về giải thích thuật ngữ trong toàn bộ dự thảo Luật (các Điều 9, Điều 12, Điều 14, Điều 25…) lên Điều 3 và bổ sung thêm giải thích các thuật ngữ mới như “dữ liệu lớn”, “các CNS khác”, “hoạt động CNCNS”, “hội tụ CNS”, “sản phẩm, dịch vụ CNS trọng yếu”, “sản phẩm, dịch vụ CNS trọng điểm”, “dữ liệu số trong CNCNS”, “công nghệ chuỗi khối”, “công nghệ sổ cái phân tán”, “phi cá nhân hóa dữ liệu”,...; chỉnh lý giải thích thuật ngữ “trí tuệ nhân tạo”.*

***Tiếp thu*** ý kiến ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo Cơ quan chủ trì thẩm tra phối hợp với Cơ quan chủ trì soạn thảo: (i) rà soát và chuyển một số nội dung phù hợp liên quan đến giải thích từ ngữ, thuật ngữ tại các điều, khoản của dự thảo Luật về Điều 3 (Giải thích từ ngữ); (ii) bổ sung giải thích các thuật ngữ, “công nghệ chuỗi khối”, “công nghệ sổ cái phân tán” …; (iii) chỉnh lý giải thích thuật ngữ “trí tuệ nhân tạo” trên cơ sở tham khảo dự thảo Luật cơ bản về trí tuệ nhân tạo của Hàn Quốc.

## 4. Về áp dụng Luật CNCNS

*- Một số ý kiến đề nghị cân nhắc quy định này để bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và tính thống nhất với các luật có liên quan; có ý kiến đề nghị cân nhắc quy định khoản 2; ý kiến khác đề nghị diễn đạt rõ ràng hơn khoản 2 hoặc bỏ khoản 2 Điều 4.*

***Tiếp thu*** ý kiến của ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo rà soát các luật có liên quan đặc biệt là các luật chuyên ngành và có tính đặc thù như Luật Công nghệ thông tin, Luật Dầu khí, Luật Thủ đô, Luật Công nghiệp quốc phòng an ninh và động viên công nghiệp, Luật Dữ liệu, Luật Điện lực. Các luật này đều có điều khoản quy định về áp dụng luật. Trong đó, khoản 1 Điều 3 Luật CNTT quy định: “*Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật Công nghệ thông tin với quy định của luật khác về cùng một vấn đề liên quan đến hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin thì áp dụng quy định của Luật công nghệ thông tin*”. Do vậy, trong thời gian Luật CNTT vẫn còn có hiệu lực thi hành thì quy định về áp dụng luật tại dự thảo Luật CNCNS là ***cần thiết***.

Mặt khác, nhằm thể chế hóa chủ trương của Đảng tại Nghị quyết số 57-NQ/TW, dự thảo Luật đã thiết kế các cơ chế chính sách đột phá, vượt trội để tháo gỡ các điểm nghẽn, rào cản, giải phóng nguồn lực, khuyến khích phát triển và từng bước làm chủ các CNS chiến lược như bán dẫn, trí tuệ nhân tạo... Do đó, một số quy định tại dự thảo Luật sẽ mang tính khác biệt, vượt trội hơn so với quy định tại các Luật, nghị quyết hiện hành. Vì vậy, việc quy định áp dụng luật tại Điều 4 dự thảo Luật CNCNS được xem là phù hợp với định hướng tháo gỡ điểm nghẽn về thể chế pháp luật, bảo đảm tính khả thi cho việc triển khai các quy định dành cho các công nghiệp chiến lược tại dự thảo Luật như trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật, công nghệ chuỗi khối, công nghiệp bán dẫn...

Trên cơ sở rà soát, tham khảo các quy định của một số luật, nghị quyết của Quốc hội, Điều 4 của dự thảo Luật đã được tiếp thu, chỉnh lý theo hướng: (i) Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật CNCNS và luật, nghị quyết khác của Quốc hội đã được ban hành trước ngày Luật CNCNS có hiệu lực thi hành về cùng một vấn đề liên quan thì thực hiện theo quy định của Luật CNCNS (khoản 1); (ii) Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội ban hành sau ngày Luật CNCNS có hiệu lực thi hành có quy định khác với quy định của Luật CNCNS thì phải xác định cụ thể ngay nội dung thực hiện hoặc không thực hiện theo quy định của Luật CNCNS, nội dung thực hiện theo quy định của luật, nghị quyết đó (khoản 2).

*- Có ý kiến đề nghị bổ sung cơ chế xử lý xung đột giữa các văn bản pháp luật trong trường hợp không có quy định cụ thể tại các luật, nghị quyết; bổ sung điều khoản khuyến khích sự hài hòa pháp luật trong các lĩnh vực liên quan để tránh tạo rào cản pháp lý cho doanh nghiệp CNS.*

Về nội dung này UBTVQH ***nhận thấy*** về nguyên tắc khi ban hành các văn bản quy phạm pháp luật phải đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống pháp luật; trong trường hợp còn thiếu quy định thì Cơ quan có thẩm quyền sẽ nghiên cứu bổ sung để đáp ứng nhu cầu quản lý. Do vậy, xin phép ***không bổ sung*** nội dung này trong dự thảo Luật.

## 5. Về chính sách phát triển CNCNS

*- Một số ý kiến cho rằng quy định về chính sách phát triển CNCNS còn khái quát, thiếu các nội dung cụ thể, đột phá và chưa phân định rõ ràng đối tượng áp dụng. Điều này khiến cho việc triển khai vào thực tiễn gặp nhiều khó khăn, đồng thời chưa thể hiện được sự khác biệt đáng kể so với lĩnh vực CNTT.*

UBTVQH nhận thấy ý kiến của ĐBQH rất xác đáng và đã chỉ đạo ***tiếp thu***, chỉnh lý nội dung này theo hướng quy định chi tiết ưu đãi, cụ thể đối tượng, tiêu chí xác,… nhằm thể chế hóa đầy đủ, kịp thời chủ trương của Đảng về CNCNS tại Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị, bảo đảm tính khả thi và triển khai áp dụng ngay sau khi Luật có hiệu lực thi hành (chi tiết tại các Điều 34, 35 và 37 Chương III dự thảo Luật).

*- Có ý kiến đề nghị quy định các chính sách hỗ trợ phải mang tính toàn diện và có trọng tâm không chỉ giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa vượt qua rào cản mà còn tạo môi trường thuận lợi để CNCNS trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số;*

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo ***tiếp thu***, ***chỉnh lý*** nội dung này theo hướng quy định chi tiết ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp về nghiên cứu, phát triển (Điều 17, Điều 18, Điều 19); hỗ trợ theo Chương trình phát triển CNCS (Điều 8); tiếp cận thị trường và hỗ trợ các hoạt động sản xuất sản phẩm, dịch vụ (Điều 36, Điều 37),… bảo đảm bao quát, toàn diện, có trọng tâm. Các quy định này nhằm thể chế hóa đầy đủ, kịp thời chủ trương của Đảng về phát triển CNCNS, doanh nghiệp tại Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị.

*- Có ý kiến đề nghị cần bổ sung chi tiết hơn về các cơ chế hỗ trợ tài chính và đầu tư, các doanh nghiệp khởi nghiệp trong lĩnh vực CNCNS tại Khoản 6 (bao gồm chính sách miễn giảm thuế, hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển, tài trợ từ ngân sách nhà nước trong giai đoạn đầu hoạt động), cùng với đó cần quy định ưu đãi doanh nghiệp CNS Việt Nam khi mở rộng ra thị trường quốc tế. Chính sách này sẽ giúp giảm gánh nặng tài chính và thúc đẩy đổi mới sáng tạo ra hệ sinh thái công nghệ bền vững;*

***Tiếp thu*** ý kiến trên, UBTVQH đã chỉ đạo Cơ quan chủ trì thẩm tra phối hợp với Cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp thu và quy định cụ thể các chính sách hỗ trợ nghiên cứu, phát triển tại Điều 17, Điều 18, Điều 19; về cơ chế ưu đãi tại Điều 37 dự thảo Luật.

*- Có ý kiến đề nghị bổ sung chính sách về khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trong CNS, hoặc bổ sung mục riêng về khởi nghiệp về đổi mới sáng tạo trong CNS; xây dựng chính sách vùng là những trung tâm đổi mới sáng tạo và khoa học công nghệ cao; chính sách về thương hiệu quốc gia về CNS; các chính sách về công nghệ, đào tạo nhân lực, hợp tác quốc tế; xây dựng chính sách bình dân học vụ số, trong đó có CNCNS cho toàn dân;*

***Tiếp thu*** ý kiến trên, dự thảo Luật đã được chỉnh lý theo hướng quy định cụ thể về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (tại Điều 17, Điều 34, Điều 36); chính sách về thương hiệu quốc gia về CNS được lồng ghép trong quy định về chương trình phát triển CNCNS (tại Điều 8); các chính sách về công nghệ, đào tạo nhân lực, hợp tác quốc tế (Điều 7, Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26).

*- Có ý kiến đề nghị cân nhắc chính sách thu hồi, xử lý những sản phẩm, CNS sau khi hết thời hạn sử dụng để bảo vệ môi trường; bổ sung các chính sách phát triển bền vững hướng đến kinh tế xanh, kinh tế số hay kinh tế tuần hoàn để thúc đẩy, tăng tốc ngành CNS; bổ sung quy định khuyến khích phát triển CNCNS theo hướng hiện đại, đổi mới, sáng tạo, bền vững và theo một mô hình kinh tế tuần hoàn, nhằm để giảm tiêu hao năng lượng, giảm phát thải, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường, nhằm đáp ứng yêu cầu và phù hợp với thực tiễn; khuyến khích đầu tư xanh, bổ sung yêu cầu các hạ tầng CNS cần hướng đến tiêu chuẩn xanh và tiết kiệm năng lượng, chẳng hạn quy định một điều là ưu tiên đầu tư vào hạ tầng CNS theo tiêu chuẩn xanh, bền vững và tiết kiệm năng lượng;*

UBTVQH xin ***tiếp thu*** và ***bỏ*** quy định tại điểm b khoản 2 Điều 27 dự thảo Luật vì nội dung này đã được quy định tại Luật Bảo vệ môi trường (Điều 54, Điều 55) và các văn bản hướng dẫn.

*- Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định rõ vai trò của khu vực tư nhân, các tổ chức quốc tế và doanh nghiệp FDI trong việc đầu tư và chuyển giao CNS.*

***Tiếp thu*** ý kiến trên, dự thảo Luật đã được chỉnh sửa theo hướng quy định rõ hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh và chuyển giao CNS là ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư, chính sách ưu đãi đặc biệt tại Điều 37 dự thảo Luật để khuyến khích khu vực tư nhân, các tổ chức quốc tế và doanh nghiệp FDI trong việc đầu tư và chuyển giao CNS.

*- Có ý kiến đề nghị rà soát lại những luật có liên quan về thuế, đất đai, vốn, tài chính, về hỗ trợ đào tạo…và các phí khác để có sửa đổi những luật có liên quan hoặc nếu chưa có thì giao Chính phủ ban hành văn bản quy định chi tiết để có những chính sách cụ thể thúc đẩy việc phát triển CNS của đất nước.*

Về nội dung này, UBTVQH đã chỉ đạo ***rà soát*** các quy định có liên quan đến thuế, phí, đất đai, vốn, tài chính, về hỗ trợ đào tạo… và ***chỉnh sửa*** trực tiếp tại Điều 37 dự thảo Luật.

*- Có ý kiến đề nghị các chính sách phát triển CNCNS cần phải bảo đảm tính thống nhất với các quy định dự kiến thay đổi để thống nhất với dự án Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo, cần chú ý đến tính rủi ro và độ trễ trong nghiên cứu khoa học.*

Về nội dung này, UBTVQH xin được ***báo cáo*** như sau: thời gian qua Cơ quan chủ trì thẩm tra và Cơ quan chủ trì soạn thảo Luật CNCNS đã thường xuyên trao đổi với Cơ quan chủ trì soạn thảo dự án Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo rà soát, cập nhật các quy định có liên quan giữa 02 dự thảo luật để đảm bảo thống nhất trong hệ thống pháp luật.

*- Có ý kiến đề nghị bổ sung yêu cầu minh bạch và cơ chế quản lý rủi ro trong thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ hội tụ CNS để đảm bảo không gây tác động tiêu cực đến thị trường hoặc người tiêu dùng, nên nhấn mạnh yêu cầu phối hợp giữa các cấp, các ngành, địa phương đảm bảo không chồng chéo hoặc thiếu đồng bộ trong phát triển CNCNS.*

***Tiếp thu*** ý kiến của ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo việc rà soát, bổ sung các quy định yêu cầu minh bạch và quản lý rủi ro trong thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ hội tụ CNS tại các Điều 42 và Điều 44 tại Chương V dự thảo Luật.

*- Có ý kiến cho rằng cụm từ hạ tầng CNCNS và hạ tầng CNS sử dụng trong dự thảo Luật chưa rõ ràng, nhất quán. Đề nghị sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, thống nhất.*

**Tiếp thu** ý kiến của ĐBQH, trong dự thảo Luật đã thống nhất sử dụng cụm từ “hạ tầng CNS” bảo đảm thống nhất trong dự thảo Luật.

UBTVQH ***nhận thấy*** nội dung về chính sách phát triển CNCNS quy định tại Điều 5 đã được quy định chi tiết tại các Chương, mục của dự thảo Luật. Tuy nhiên, nhằm thể chế hóa đầy đủ, kịp thời chủ trương của Đảng về phát triển CNCNS (Nghị quyết số 29-NQ/TW; Nghị quyết số 57-NQ/TW), UBTVQH cho rằng cần nhấn mạnh chính sách của Nhà nước về phát triển CNCNS tại Điều 5 của dự thảo Luật, đồng thời bổ sung đầy đủ các quy định để cụ thể hóa các chính sách này trong toàn bộ dự thảo Luật. Do vậy, UBTVQH đã chỉ đạo Cơ quan chủ trì thẩm tra phối hợp Cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu ***tiếp thu*** đầy đủ các ý kiến góp ý của ĐBQH trên đây và chỉnh lý Điều 5 như dự thảo Luật.

## 6. Về các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động CNCNS

*- Có ý kiến đề nghị tại khoản 1 Điều 7 bỏ từ “cơ quan”, nên sử dụng thống nhất là “tổ chức, cá nhân” trong toàn bộ dự thảo Luật; đề nghị bổ sung quy định cấm xâm phạm đạo đức xã hội, ảnh hưởng đến sức khỏe và tính mạng của con người.*

***Tiếp thu*** ý kiến trên, dự thảo Luật đã được tiếp thu, chỉnh sửa theo hướng sử dụng thống nhất cụm từ *“tổ chức, cá nhân”* trong toàn bộ dự thảo Luật; đồng thời ***bổ sung*** nội dung cấm xâm phạm đạo đức xã hội, ảnh hưởng đến sức khỏe và tính mạng của con người vào khoản 1 Điều 12 dự thảo Luật.

*- Có ý kiến đề nghị thay thế cụm từ “an ninh quốc gia” bằng cụm từ “quốc phòng, an ninh”.*

UBTVQH ***nhận thấy*** cụm từ *“an ninh quốc gia”* đã được giải thích tại khoản 1 Điều 3 Luật An ninh quốc gia bao hàm cả vấn đề về độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Do vậy, xin được ***giữ nguyên*** nội dung tại dự thảo Luật.

*- Có ý kiến đề nghị bỏ nội dung cấm “sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trái pháp luật” vì đã trái pháp luật thì đương nhiên là bị cấm.*

***Tiếp thu***ý kiến của ĐBQH, trong dự thảo Luật đã bỏ nội dung này.

*- Có ý kiến đề nghị nghiên cứu bổ sung hành vi bị nghiêm cấm đặc thù về sở hữu trí tuệ trong phát triển và cung cấp sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo theo hướng cần quy định cấm việc sử dụng các sản phẩm đã được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ mà không xin phép hoặc là cấm sử dụng những hình ảnh, những nhận dạng sinh trắc; cấm các hành vi vi phạm quyền sở hữu và vi phạm quyền chuyển nhượng; nghiêm cấm phát triển trí tuệ nhân tạo chống lại loài người.*

***Tiếp thu***ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã được bổ sung nội dung nêu trên tại khoản 7 Điều 12.

*- Có ý kiến cho rằng quy định về các hành vi bị cấm tại Điều 7 còn chung chung, thiếu tính khả thi. Đề nghị xác định rõ hành vi cấm trong Luật này, đối tượng và phạm vi áp dụng (đối với tổ chức như thế nào, đối với cá nhân như thế nào, trong nước ra sao, ngoài nước thế nào); cần có quy định riêng với hành vi về sản xuất các CNS, hành vi về quản lý nhà nước về CNS và hành vi sử dụng và khai thác CNS.*

UBTVQH xin ***tiếp thu*** và bổ sung, chỉnh lý phù hợp và thể hiện như tại Điều 12 dự thảo Luật.

## 7. Về phát triển ngành CNCNS

### **7.1. Về hoạt động sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ CNS; sản phẩm, dịch vụ CNS**

*- Có ý kiến đề nghị quy định và phân biệt rõ sản phẩm CNS thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này và sản phẩm công nghệ cao khác thuộc lĩnh vực CNTT theo Luật CNC.*

UBTVQH ***nhận thấy***, dự thảo luật đang quy định sản phẩm CNS bao gồm sản phẩm phần cứng, sản phẩm phần mềm, sản phẩm nội dung số. Trong các sản phẩm này sẽ có những sản phẩm CNC và những sản phẩm thông thường được sử dụng rộng rãi trong phát triển kinh tế - xã hội (các sản phẩm CNS là CNC như chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo..., còn lại là các sản phẩm CNS có tính phổ quát, ứng dụng rộng rãi trong phát triển kinh tế số, xã hội số...). Luật CNC điều chỉnh về CNC[[12]](#footnote-12), theo Điều 5 Luật CNC thì công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển có lĩnh vực CNTT... Như vậy sản phẩm, dịch vụ CNS cũng sẽ có phần giao thoa với sản phẩm, dịch vụ CNC thuộc lĩnh vực CNTT theo Luật CNC. Do đó, xin ***không bổ sung*** quy định phân biệt sản phẩm CNS và sản phẩm công nghệ cao khác.

*- Có ý kiến quy định rõ nội hàm của dịch vụ thu thập, lưu trữ, kinh doanh, triển khai, phân tích, xử lý các hoạt động liên quan đến dữ liệu số. Trường hợp, cung cấp dịch vụ liên quan đến các ứng dụng công nghệ trong xử lý dữ liệu thì phải tuân thủ quy định của Luật Dữ liệu để tránh mâu thuẫn, chồng chéo.*

UBTVQH ***nhận thấy*** nội dung này đã được điều chỉnh tại Luật Dữ liệu (Điều 5, Điều 11, Điều 14, Điều 19, Điều 41...)[[13]](#footnote-13). ***Tiếp thu*** ý kiến của ĐBQH, trong dự thảo Luật đã bỏ quy định “*dịch vụ thu thập, lưu trữ, kinh doanh, triển khai, phân tích, xử lý các hoạt động liên quan đến dữ liệu số*” tại Khoản 2 Điều 13; đồng thời chỉnh sửa quy định về các loại hình dịch vụ CNS tại Khoản 2 Điều 14 cho phù hợp với đặc thù của lĩnh vực này.

*- Có ý kiến cho rằng sản phẩm, dịch vụ CNS trọng điểm không chỉ có tác động tích cực về đổi mới công nghệ và hiệu quả kinh tế, thúc đẩy chuyển đổi số các ngành, lĩnh vực mà còn có tác động về quản lý xã hội. Do đó, cần bổ sung thêm nội dung quản lý xã hội vào điểm c khoản 1 Điều 12: “Có tác động tích cực về đổi mới công nghệ và hiệu quả kinh tế, thúc đẩy chuyển đổi số các ngành, lĩnh vực và quản lý xã hội”.*

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã được **bổ sung** nội dung nêu trên tại điểm c khoản 1 Điều 15.

*- Có ý kiến đề nghị cân nhắc giới hạn phạm vi áp dụng của việc xin phép sự “chấp thuận bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền” đối với trường hợp tổ chức, cá nhân Việt Nam nghiên cứu và phát triển, sản xuất, cung cấp và sở hữu sản phẩm, dịch vụ CNS trọng yếu bán, xuất khẩu, chuyển giao sản phẩm, dịch vụ CNS trọng yếu cho đối tác nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 13.*

Về vấn đề này, UBTVQH xin ***báo cáo*** như sau: để bảo đảm dễ hiểu, thuận tiện, thống nhất trong quá trình triển khai, thuật ngữ *“sản phẩm, dịch vụ CNS trọng yếu”* đã được điều chỉnh thành *“sản phẩm, dịch vụ CNS hạn chế chuyển giao*” . Theo đó, sản phẩm, dịch vụ CNS hạn chế chuyển giao được xác định là các sản phẩm, dịch vụ có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của CNS. Các sản phẩm này có tác động lớn đến lợi ích quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội và năng lực công nghệ, kinh tế quốc gia. Nếu tổ chức nước ngoài nắm giữ công nghệ sản xuất hoặc sở hữu sản phẩm, dịch vụ nàycó thể dẫn đến nguy cơ bị điều khiển, bị tấn công các cơ sở hạ tầng quan trọng quốc gia, gây ảnh hưởng đến an ninh kinh tế quốc gia. Do vậy, yêu cầu phải được “chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền” khi bán, xuất khẩu, chuyển giao sản phẩm, dịch vụ công nghệ số hoặc quyền sở hữu sản phẩm, dịch vụ này là phù hợp và cần thiết. ***Tiếp thu*** ý kiến của ĐBQH, dự thảo luật đã được chỉnh lý theo hướng giới hạn phạm vi áp dụng của việc xin phép, cụ thể hóa trách nhiệm của “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” thành trách nhiệm của “Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ” (khoản 3 Điều 16). Việc giới hạn phạm vi này cũng tương đồng với quy định tại khoản 3 Điều 16 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (khi mang vũ khí, công cụ hỗ trợ vào, ra lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải được sự đồng ý của Bộ trưởng Bộ Công an).

### **7.2. Về tài sản số**

*- Có ý kiến cho rằng cần thiết phải quy định về tài sản số trong dự thảo Luật này; có sự phân loại cụ thể tài sản số để có những phương án quản lý khác nhau; Có ý kiến đề nghị tại Điều 15 cần xem xét, bỏ từ “tối thiểu” trong câu “tài sản số phải đáp ứng các tiêu chí tối thiểu sau” để thuận tiện cho việc áp dụng; bổ sung nội dung yêu cầu các giao dịch tài sản số phải bảo đảm tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng, theo hướng các giao dịch tài sản số phải đảm bảo quyền tiếp cận thông tin minh bạch, dễ hiểu đối với người tiêu dùng, quy định rõ trách nhiệm của các nhà cung cấp dịch vụ tài sản số, cũng như cung cấp cơ chế giải quyết tranh chấp phù hợp.*

- Về phân loại tài sản số, ***tiếp thu*** ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã được điều chỉnh nội dung này tại Điều 54 theo hướng quy định các tiêu chí phân loại tài sản số dựa trên mục đích sử dụng, tính năng, công nghệ và tiêu chí khác và được thực hiện theo quy định của Chính phủ phù hợp với điều kiện thực tiễn; quy định các nội dung quản lý tài sản số bao gồm quản lý việc tạo lập, sử dụng, trao đổi, cung ứng tài sản số, nghĩa vụ thuế đối với hoạt động có liên quan đến tài sản số, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, nâng cao nhận thức về tài sản số, biện pháp xử lý đối với hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến tài sản số…; giao Chính phủ quy định thẩm quyền, quản lý đối với tài sản số trong lĩnh vực chuyên ngành phù hợp với điều kiện thực tiễn[[14]](#footnote-14).

- Về bổ sung thêm một số quy định chi tiết hơn liên quan đến tài sản số (bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, quy định trách nhiệm của nhà cung cấp, cơ chế giải quyết tranh chấp…), **tiếp thu** ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã được bổ sung quy định về *“các biện pháp xử lý đối với hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến tài sản số”* tại điểm d khoản 2 Điều 54. Bên cạnh đó, thực hiện chủ trương đổi mới tư duy lập pháp, xây dựng luật theo đúng thẩm quyền của Quốc hội, dự thảo Luật chỉ thiết kế các quy định mang tính nguyên tắc cơ bản để tạo hành lang pháp lý cho tài sản số. Các nội dung chi tiết về thẩm quyền, quản lý đối với tài sản số trong đó có nội dung về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, trách nhiệm của các nhà cung cấp dịch vụ tài sản số, cơ chế giải quyết tranh chấp… sẽ do Chính phủ quy định chi tiết tương ứng với từng loại hình tài sản số và phù hợp với điều kiện thực tiễn. Do vậy, xin ***không bổ sung*** nội dung này tại dự thảo Luật.

*- Một số ý kiến cho rằng tài sản số là vấn đề mới nên cần có sự đầu tư nghiên cứu, rà soát kỹ hơn. Bổ sung thêm khái niệm “tiền số”, về tài sản số như tài sản trí tuệ số NFT, tiền mã hóa và tài sản số liên quan đến dữ liệu lớn; trường hợp xác định cần dẫn chiếu đến luật khác thì phải có phương án giải thích lý do quy định riêng; Cần làm rõ các giai đoạn của vòng đời tài sản số như: tạo lập, giao dịch, lưu trữ, hủy bỏ... và trách nhiệm pháp lý tại từng giai đoạn; đề nghị cần phân cấp trách nhiệm cụ thể giữa Chính phủ, bộ, ngành để bảo đảm tính khả thi; đề nghị quy định cụ thể quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan; ý kiến khác đề nghị đối với vấn đề mới, đang tiếp tục phát triển và có sự thay đổi như tài sản số, trí tuệ nhân tạo thì giao Chính phủ quy định chi tiết.*

Về vấn đề này, để có thêm cơ sở lý luận và thực tiễn hoàn thiện nội dung này, UBTVQH đã chỉ đạo Cơ quan chủ trì thẩm tra phối hợp với Cơ quan chủ trì soạn thảo tổ chức làm việc với các cơ quan hữu quan gồm Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Hiệp hội Ngân hàng, Hiệp hội Blockchain Việt Nam. Qua thảo luận, trao đổi có *02 luồng ý kiến như sau:*

*(i) Luồng ý kiến thứ nhất* cho rằng đây là vấn đề mới, phức tạp, do vậy, chỉ nên nêu khái niệm, nguyên tắc chung và giao Chính phủ quy định chi tiết để bảo đảm tính ổn định của pháp luật.

*(ii)* *Luồng ý kiến thứ hai* đề nghị bổ sung một số khái niệm, phân loại cụ thể tài sản số (tài sản ảo, tài sản mã hóa, tiền mã hóa, NFT, các mã thông báo, …) và có quy định về cung ứng các dịch vụ liên quan nhằm bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, chống gian lận, lừa đảo, rửa tiền, tài trợ khủng bố…

UBTVQH ***thấy rằng***: Tài sản số là vấn đề mới, phức tạp, phát triển, thay đổi nhanh chóng; hiện nay trên thế giới cũng chưa có khung pháp lý quy định đầy đủ về vấn đề này và vẫn còn có quan điểm khác nhau[[15]](#footnote-15). Do vậy, nhằm bảo đảm tính khả thi, linh hoạt và ổn định của hệ thống pháp luật, *UBTVQH thống nhất với loại ý kiến thứ nhất và bổ sung một phần ý kiến thứ hai về nội dung quản lý đối với tài sản số và giao Chính phủ quy định chi tiết phù hợp với điều kiện thực tiễn.* Theo đó, dự thảo Luật chỉ quy định mang tính nguyên tắc, cụ thể là gộp 04 điều (Điều 14, 15, 16 và 17 trong dự thảo Luật Chính phủ trình) thành 02 điều (Điều 53 và Điều 54 trong dự thảo Luật sau khi tiếp thu, chỉnh lý) quy định về: *(i)* khái niệm tài sản số, tài sản ảo trên môi trường điện tử, tài sản mã hóa; *(ii)* phân loại tài sản số dựa trên mục đích sử dụng, công nghệ và các tiêu chí khác; *(iii)* nội dung quản lý về tài sản số (bao gồm quản lý việc tạo lập, sử dụng, trao đổi, cung ứng tài sản số, nghĩa vụ thuế đối với hoạt động có liên quan đến tài sản số, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, nâng cao nhận thức về tài sản số, biện pháp xử lý đối với hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến tài sản số…); *(iv)* giao Chính phủ quy định thẩm quyền, quản lý tài sản số trong lĩnh vực chuyên ngành phù hợp với điều kiện thực tiễn.

*- Có ý kiến đề nghị nếu dự án Luật quy định về tài sản số thì cần nghiên cứu sửa đổi quy định có liên quan tại Bộ luật Dân sự và Luật Giao dịch điện tử.*

Về vấn đề này, UBTVQH xin được ***báo cáo*** như sau: sau khi tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã được chỉnh lý quy định *“Tài sản số là tài sản theo quy định tại Bộ luật Dân sự, được thể hiện dưới dạng dữ liệu số, được tạo ra, phát hành, lưu trữ, chuyển giao và xác thực bởi công nghệ số trên môi trường điện tử. Tài sản số bao gồm tài sản ảo trên môi trường điện tử, tài sản mã hóa và các loại tài sản số khác”*. Như vậy, khái niệm tài sản số được dẫn chiếu và chịu sự điều chỉnh bởi pháp luật về dân sự.

Ngoài ra, Luật Giao dịch điện tử chỉ quy định những thành tố cơ bản (nền tảng số phục vụ giao dịch điện tử, thông điệp dữ liệu, chữ ký điện tử, tài khoản giao dịch điện tử....) để chuyển giao dịch truyền thống lên môi trường điện tử, *không quy định điều kiện, hình thức, nội dung của giao dịch*. Do đó, khi tài sản số được giao dịch sẽ thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành như giao dịch tài chính, ngân hàng... Đồng thời, dự thảo Luật cũng quy định theo hướng loại trừ đối với chứng khoán, các dạng số của tiền pháp định, tài sản tài chính khác (là tài sản số được dùng cho mục đích thanh toán hoặc đầu tư) để thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành về tài chính, chứng khoán, ngân hàng...

Từ những phân tích nêu trên, UBTVQH ***nhận thấy*** các quy định về tài sản số trong dự thảo Luật không chồng chéo, mâu thuẫn với các hệ thống pháp luật hiện hành và ***không phải sửa đổi*** Bộ luật Dân sự, Luật Giao dịch điện tử.

*- Có ý kiến cho rằng còn băn khoăn về khái niệm “tài sản số” tại Khoản 1 Điều 14 dự thảo Luật, khái niệm mới chỉ nêu được tính chất tài sản số là vô hình, chưa xác định được các đặc trưng của loại tài sản này. Đề nghị rà soát các khái niệm, có quy định rõ ràng để làm căn cứ xác định tiền điện tử, bản ghi âm, ghi hình, tên miền internet, trò chơi tiện tử, email, mạng xã hội… có phải là tài sản số hay không.*

***Tiếp thu*** ý kiến ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo việc rà soát, nghiên cứu, điều chỉnh khái niệm tài sản số theo hướng xác định là 1 loại tài sản (bỏ cụm từ *“vô hình”* để phù hợp với Bộ luật Dân sự) và có các đặc trưng như thể hiện dưới dạng dữ liệu số, được tạo ra, phát hành, lưu trữ, chuyển giao và xác thực bởi CNS trên môi trường điện tử (Điều 53). Khái niệm này là căn cứ xác định phân loại tài sản số với mục đích sử dụng, công nghệ và tiêu chí khác phù hợp mục tiêu quản lý. Do vậy, sau khi chỉnh lý nội hàm của khái niệm “tài sản số” đã bảo đảm ***xác định được*** các đặc trưng của loại tài sản này.

*- Có ý kiến đề nghị nghiên cứu, tham khảo khái niệm của UNIDROIT (Viện Quốc tế về nhất thể hóa pháp luật tư), theo đó, “tài sản số có nghĩa là hồ sơ điện tử mà có khả năng chịu sự kiểm soát”, trong đó “hồ sơ điện tử có nghĩa là thông tin mà (i) được lưu trữ ở phương tiện điện tử, và (ii) có khả năng truy xuất”. Khái niệm này cần thể hiện đầy đủ 03 đặc điểm pháp lý của tài sản số, bao gồm: (i) một cái gì đó (vô hình hoặc hữu hình); (ii) có thể chịu sự quản lý và kiểm soát được sự tồn tại của chúng (nếu là vật vô hình) hoặc chiếm hữu/sở hữu được (nếu là vật hữu hình); và (iii) có giá trị trao đổi.*

UBTVQH ***nhận thấy***, khái niệm tài sản số trong dự thảo Luật đã được chỉnh lý (Điều 53) phù hợp với kinh nghiệm quốc tế và cơ bản cũng ***đã thể hiện đầy đủ*** các đặc điểm pháp lý của tài sản số như ý kiến của ĐBQH. Cụ thể: *(i)* thể hiện dạng dữ liệu số; *(ii)* theo pháp luật dân sự; *(iii)* có giá trị trao đổi vì đây là tài sản.

*- Có ý kiến cho rằng quản lý tài sản số tại Điều 16 bao gồm các quy định về quyền sở hữu, chuyển nhượng, sử dụng tài sản số, rồi quy định về thuế, tài chính, hợp tác quốc tế và chia sẻ thông tin quy định về bảo mật an toàn thông tin, an ninh mạng, sở hữu trí tuệ, bảo vệ người tiêu dùng rồi quản lý theo vòng đời, phòng chống, ngăn chặn quản lý rủi ro liên quan đến tài sản số và các nội dung quản lý khác. Đề nghị bổ sung quy định về nguyên tắc quản lý (như: minh bạch, khách quan); quy định về quyền thừa kế tài sản số.*

Như đã đề cập ở trên, tài sản số là vấn đề mới, phức tạp và chưa được quy định tại bất kỳ văn bản quy phạm pháp luật nào. Bên cạnh đó, quy định về tài sản số tại dự thảo Luật còn nhiều ý kiến khác nhau. Do vậy, UBTVQH đã ***chỉ đạo*** ***bỏ*** Điều 16 (dự thảo Chính phủ trình) và chỉnh lý nội dung này vào Điều 54 dự thảo Luật theo hướng quy định nguyên tắc chung về phân loại, nội dung quản lý tài sản số và sẽ thực hiện theo quy định của Chính phủ phù hợp với điều kiện thực tiễn.

*- Có ý kiến đề nghị nghiên cứu, bổ sung tài sản số trong phạm vi điều chỉnh của dự thảo Luật cho phù hợp với nội dung của dự thảo Luật; có ý kiến cho rằng việc đưa Mục 3 tài sản số vào Chương II phát triển ngành CNCNS là khiên cưỡng, đề nghị nghiên cứu, rà soát và giải trình, làm rõ thêm.*

***Tiếp thu*** ý kiến của ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo ***bổ sung tài sản số vào phạm vi điều chỉnh*** của của dự thảo Luật; thiết kế thành một chương riêng (Chương VIII) về tài sản số với những quy định cơ bản về khái niệm, phân loại, nội dung quản lý và giao Chính phủ quy định chi tiết phù hợp với điều kiện thực tiễn.

### **7.3. Về dữ liệu số trong CNCNS**

*- Một số ý kiến đề nghị rà soát các quy định có liên quan tại dự thảo Luật Dữ liệu; nghiên cứu, rà soát, điều chỉnh khái niệm để làm rõ nội hàm, dữ liệu số nào thuộc về dữ liệu số trong Luật CNCNS, dữ liệu số nào sẽ thuộc phạm vi điều chỉnh trong Luật Dữ liệu để tránh chồng chéo, trùng lặp.*

UBTVQH xin ***báo cáo*** như sau: Luật Dữ liệu đã quy định về xây dựng, phát triển, xử lý, quản trị dữ liệu. Đây là khung pháp lý điều chỉnh về dữ liệu nói chung. Trong khi đó, dự thảo Luật CNCNS điều chỉnh về dữ liệu số chuyên ngành trong hoạt động CNCNS với các quy định đặc thù theo mục đích sử dụng trong CNCNS. Trong quá trình xây dựng và hoàn thiện dự thảo Luật, việc rà soát các quy định có liên quan giữa 02 dự thảo Luật đã được tiến hành như đã trình bày tại mục I.4 của báo cáo này. Do vậy, ***không có nội dung nào chồng chéo, trùng lặp*** giữa dự thảo Luật này với Luật Dữ liệu.

*- Có ý kiến đề nghị quy định cụ thể về quyền sở hữu, quyền tài sản (quyền chiếm hữu, định đoạt) bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho chủ sở hữu dữ liệu trừ những dữ liệu đặc thù, phục vụ quốc phòng an ninh; bổ sung và quy định rõ hơn về hình thức sở hữu dữ liệu, chính sách trao đổi, mua bán dữ liệu, đặc biệt là chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước với các doanh nghiệp và quy trình khai thác, quản lý dữ liệu số.*

UBTVQH ***thấy rằng***, các quy định liên quan đến sở hữu, quyền tài sản dữ liệu, chính sách liên quan đến trao đổi, mua bán dữ liệu, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước với các doanh nghiệp, quy trình khai thác, quản lý dữ liệu số đang được quy định tại Luật Dữ liệu (Điều 15, Điều 17, Điều 18...)[[16]](#footnote-16). Do vậy, ***xin không quy định*** nội dung này tại dự thảo Luật.

*- Có ý kiến đề nghị quy định chặt chẽ hơn trách nhiệm của doanh nghiệp trong bảo mật dữ liệu cá nhân của người dùng, trách nhiệm xử lý và đền bù thiệt hại nếu có vi phạm trong lĩnh vực này, đồng thời yêu cầu các doanh nghiệp cần có biện pháp bảo vệ dữ liệu tối ưu.*

Theo quy định của pháp luật hiện hành, nội dung về bảo vệ dữ liệu cá nhân và trách nhiệm bảo mật, xử lý và đền bù thiệt hại, hiện nay đã và đang được quy định tại pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân (Nghị định 13/2023/NĐ-CP ngày 17/4/2023 và dự án Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân đã được UBTVQH đưa vào Chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh năm 2025)[[17]](#footnote-17). Do đó, UBTVQH đề nghị ***không bổ sung*** nội dung này trong dự thảo Luật.

*- Có ý kiến cho rằng quy định về phi cá nhân hóa dữ liệu quy định trong Điều 23 dự thảo Luật mới chỉ được định nghĩa, nêu khái niệm, được dẫn chiếu theo pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và pháp luật khác mà chưa được đánh giá, xem xét các pháp luật này đã có quy định về đối tượng này chưa. Đề nghị bổ sung những nguyên tắc cơ bản cần áp dụng đối với việc phi cá nhân hóa dữ liệu phục vụ cho CNCNS.*

UBTVQH xin ***báo cáo*** như sau, đối tượng, quy trình, nguyên tắc liên quan đến phi cá nhân hóa dữ liệu được áp dụng theo pháp luật về dữ liệu và yêu cầu cụ thể đối với hoạt động này được thực hiện theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về dữ liệu. Việc quy định phi cá nhân hóa dữ liệu tại Điều 21 dự thảo Luật là nhằm mục đích tạo thêm nguồn tài nguyên dữ liệu số hỗ trợ cho việc tạo ra sản phẩm, dịch vụ CNS. Vì vậy, xin ***giữ nguyên*** như nội dung tại dự thảo Luật.

### **7.4. Về nguồn nhân lực công nghệ số**

*- Có ý kiến đề nghị cần quan tâm đến việc trao đổi, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, chính sách ưu tiên phù hợp, khuyến khích chuyển giao công nghệ.*

UBTVQH xin ***báo cáo*** như sau: dự thảo Luật đã có các quy định liên quan đến thu hút, đào tạo nhân lực chất lượng cao (Điều 25, Điều 37), chuyển giao công nghệ (Điều 7, Điều 37), phát triển hạ tầng đối với các dự án đầu tư nước ngoài được hưởng ưu đãi đầu tư (Điều 37), ... Việc thiết kế các quy định dựa trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm quốc tế, nghiên cứu chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của một số quốc gia trong khu vực, có điều kiện tương đồng, cạnh tranh trực tiếp với Việt Nam như Malaysia, Philipines, Singapore... để chọn lọc đưa vào dự thảo Luật các quy định phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam. Do đó, xin được ***giữ*** như trong dự thảo Luật.

*- Một số ý kiến cho rằng cần quy định cụ thể về nguồn nhân lực CNS tiêu chí, tiêu chuẩn cho chuyên gia, nhân tài CNS.*

Về nội dung này, UBTVQH đã chỉ đạo Cơ quan chủ trì thẩm tra phối hợp với Cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu, ***tiếp thu*** và quy định cụ thể tại Mục 5, Chương II. Đồng thời đã bổ sung quy định về thẩm quyền của Chính phủ trong việc xác định tiêu chí nhân lực chất lượng cao (tại khoản 5 Điều 25).

*- Có ý kiến đề nghị quy định bổ sung chính sách ưu đãi cho cơ sở giáo dục, đào tạo; ưu đãi cho nhân tài, nhân lực chất lượng cao, chuyên gia trong và ngoài nước, đồng bào dân tộc thiểu số, nữ giới và các hỗ trợ khác bao gồm: hỗ trợ thân nhân, nhà ở, sinh hoạt, giáo dục, xuất cảnh, nhập cảnh; chính sách hỗ trợ cấp học bổng cho sinh viên giỏi với số lượng phù hợp đi đào tạo ở nước ngoài; hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận nhân lực chất lượng cao; ý kiến khác đề nghị bỏ nội dung ưu đãi thuế thu nhập cá nhân dành cho nhân lực chất lượng cao.*

- Về ưu đãi cho cơ sở giáo dục, đào tạo, UBTVQH xin được ***giải trình*** như sau: các quy định từ Điều 23 đến Điều 26 của dự thảo Luật đã thể hiện các chính sách phát triển, đào tạo nguồn nhân lực CNS bảo đảm bình đẳng giới; ưu đãi phát triển cơ sở đào tạo, thu hút nguồn nhân lực CNS bằng chính sách hỗ trợ học phí, cấp học bổng,…; đồng thời, dự thảo Luật cũng quy định Nhà nước hỗ trợ phát triển hạ tầng phục vụ cho công tác đào tạo, nghiên cứu thông qua hỗ trợ kinh phí trực tiếp và cơ chế đầu tư theo hình thức đối tác công tư để khuyển khích nguồn lực đầu tư tư nhân. Bên cạnh đó, dự thảo Luật cũng đã có quy định về chính sách ưu đãi đào tạo CNS đối với đồng bào dân tộc thiểu số, người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, UBTVQH ***thấy rằng*** nội dung này đã được quy định tại các Luật Giáo dục nghề nghiệp (Điều 6), Luật Giáo dục đại học (Điều 12) và dự thảo Luật Nhà giáo đang được trình Quốc hội xem xét, thông qua tại Kỳ họp thứ 9. Do đó, UBTVQH xin ***không bổ sung*** nội dung này vào dự thảo Luật.

Về chính sách thu hút phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thể chế hóa chủ trương của Nghị quyết số 57-NQ/TW về thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực công nghệ, dự thảo Luật đã quy định các chính sách vượt trội, cụ thể để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân tài CNS như cấp thị thực dài hạn (5 năm), miễn giấy phép lao động và cung cấp môi trường làm việc, cơ sở vật chất cho nghiên cứu phát triển, xác định các trường hợp không chịu thuế thu nhập cá nhân đối với các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản thu nhập khác của nhân lực công nghệ số chất lượng cao... Đây là chính sách ưu đãi nhằm phát triển nguồn nhân lực CNS nói chung và hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao nói riêng. Tại một số luật vừa được Quốc hội khóa XV thông qua, điển hình như Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp, Luật Thủ đô đều có quy định ưu đãi thuế thu nhập cá nhân dành cho nhân lực chất lượng cao. Do đó, xin được ***giữ*** lại nội dung ưu đãi thuế thu nhập cá nhântrong dự thảo Luật để đảm bảo phát triển nguồn nhân lực CNS chất lượng cao cho CNCNS.

*-* Về đề nghị cấp học bổng cho sinh viên giỏi, nội dung này đã được ***tiếp thu*** và chỉnh lý tại điểm g Khoản 2 Điều 23 dự thảo Luật theo hướng cụ thể hóa đối tượng được cấp học bổng đào tạo ngắn hạn, dài hạn trong và ngoài nước là sinh viên giỏi.

*- Một số ý kiến đề nghị đưa nội dung đào tạo CNS vào các cấp học, ưu tiên đào tạo CNS đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa; thúc đẩy hợp tác đào tạo nhà trường - doanh nghiệp; tăng cường ngành học mới; nghiên cứu khoa học trong trường; đào tạo kỹ năng CNS cho giảng viên; đổi mới chương trình và có các chương trình đào tạo liên ngành kết hợp giữa công nghệ và các lĩnh vực khác…*

***Tiếp thu*** ý kiến trên, dự thảo Luật đã **bổ sung** đưa đào tạo CNS vào các cấp học tại điểm a khoản 2 Điều 23 dự thảo Luật; bổ sung cụm từ *“ưu tiên cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa”* trong hỗ trợ tổ chức các chương trình đào tạo, phát triển nguồn nhân lực CNS tại điểm i khoản 2 Điều 23 dự thảo Luật; bổ sung đào tạo liên ngành kết hợp giữa công nghệ và các lĩnh vực khác tại khoản 3 Điều 24 dự thảo Luật.

Về chính sách hợp tác đào tạo nhà trường - doanh *nghiệp,* UBTVQH xin báo cáo nội dung này đã được quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 23dự thảo Luật. Vì vậy, xin được ***giữ nguyên*** như dự thảo Luật.

### **7.5. Về chương trình phát triển CNCNS**

*- Có ý kiến cho rằng quy định tại Điều 43 tương đồng với Điều 31 của dự thảo Luật. Do đó, có thể điều chỉnh nội dung của Điều này thành “kinh phí thực hiện chương trình từ nguồn tài chính cho phát triển CNCNS được quy định tại Điều 31 của luật này”.*

***Tiếp thu*** ý kiến ĐBQH, nội dung kinh phí thực hiện chương trình đã được chỉnh lý tại Điều 8 theo hướng quy định dẫn chiếu đến Điều 11 dự thảo Luật.

*- Có ý kiến đề nghị rà soát để lược bỏ những quy định không cần thiết thuộc trách nhiệm ban hành của Chính phủ về Chương trình phát triển CNS ở Điều 42 và Điều 43, vì đây là những nội dung thuộc về trách nhiệm công tác triển khai thi hành luật của Chính phủ.*

UBTVQH ***nhận thấy***, dự thảo Luật CNCNS được xây dựng với mục tiêu phát triển ngành CNCNS trở thành ngành kinh tế quan trọng của đất nước. Chương trình phát triển CNCNS được thiết kế nhằm đưa ra các quan điểm, mục tiêu, nguồn lực phát triển cho CNCNS theo từng thời kỳ nhằm tạo động lực phát triển kinh tế số, xã hội số và chuyển đổi số quốc gia, đồng thời đưa ra các biện pháp cụ thể, đủ mạnh, hiệu quả để thực sự thúc đẩy sự phát triển của ngành này. Do vậy, việc quy định Chương trình phát triển CNCNS tại dự thảo Luật CNCNS là ***cần thiết***, bảo đảm nguồn lực cho công tác thực thi.

*- Có ý kiến đề nghị quy định cụ thể trong dự thảo Luật về mối quan hệ của các chương trình phát triển CNCNS với hệ thống các chiến lược quy hoạch quốc gia, quy hoạch ngành có liên quan tại Mục 13 Chương II.*

***Tiếp thu*** ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã được bổ sung nội dung này tại khoản 1 Điều 8.

### **7.6. Về khu CNS tập trung**

*- Có ý kiến đề nghị rà soát quy định tại khoản 10 Điều 34 và quy định lại theo hướng các dự án đầu tư trong lĩnh vực CNCNS được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định của Luật Đầu tư và các luật khác của pháp luật có liên quan; ý kiến khác đề nghị bỏ quy định này vì không bảo đảm tính khả thi.*

UBTVQH ***thấy rằng***, khoản 10 Điều 34 được thiết kế quy định mang tính nguyên tắc nhằm ưu tiên hỗ trợ doanh nghiệp CNS hoạt động trong khu CNS tập trung thực hiện các thủ tục hành chính, không quy định chi tiết các chính sách ưu đãi cụ thể. Bên cạnh đó, các thủ tục hành chính hiện đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác (Luật Đầu tư, Luật hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ...). Do vậy, ***tiếp thu*** ý kiến ĐBQH, xin ***bỏ*** khoản này khỏi dự thảo Luật.

*- Có ý kiến đề nghị cần có quy định bảo đảm được dùng cả ngân sách nhà nước để đầu tư kết cấu hạ tầng cho khu CNS* *tập trung và thu hút đầu tư của xã hội, đồng thời bổ sung khu CNS tập trung, CNTT tập trung vào danh mục được hưởng ưu đãi tương tự như khu công nghệ cao.*

UBTVQH ***nhận thấy*** tại dự thảo Luật đã có quy định về việc đầu tư kết cấu hạ tầng cho khu CNStập trung từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn khác (Điều 41 dự thảo Luật). Vì vậy, không cần ***bổ sung*** thêm nội dung này vào dự thảo Luật.

*- Có ý kiến cho rằng, Điều 32 dự thảo Luật chưa quy định rõ về điều kiện và tiêu chí thành lập khu CNS tập trung tại các địa phương, đồng thời giao Chính phủ quy định chi tiết về điều kiện, tiêu chí, thẩm quyền thành lập. Vì vậy, đề nghị nghiên cứu, bổ sung quy định về trách nhiệm và quyền hạn của các địa phương trong quản lý và phát triển khu CNS tập trung.*

***Tiếp thu*** ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã được ***bổ sung*** quy định trách nhiệm quản lý nhà nước của địa phương trong quản lý nhà nước khu CNS tập trungtại khoản 3 Điều 41.

*- Có ý kiến đề nghị quy định mở rộng chính sách áp dụng ưu đãi đối với khu CNS tập trung ở địa bàn miền núi còn khó khăn kinh tế và các địa phương có đông dân tộc thiểu số.*

Dự thảo Luật đã quy định chính sách ưu đãi đầu tư cao nhất theo quy định pháp luật về đầu tư đối với khu CNS tập trungvà được áp dụng đồng bộ, không phân biệt địa bàn (khoản 1, khoản 2 Điều 40). Do vậy, UBTVQH xin ***giữ nguyên*** như nội dung dự thảo Luật.

*- Có ý kiến băn khoăn về sự cần thiết của việc xây dựng khu CNS tập trung, đề nghị rà soát, xác định mối quan hệ giữa khu CNS tập trung tại dự thảo Luật với khu công nghệ cao tại Luật CNC và khu CNTT tập trung tại Luật CNTT.*

Về vấn đề này, UBTVQH xin được ***giải trình*** như sau: quy định về khu CNS tập trungtrong dự thảo Luật CNCNS không làm phát sinh quy định về khu chức năng mới mà là quy định chuyển tiếp (thay thế khu CNTT tập trung trong Luật CNTT bằng khu CNStập trung). Hiện nay, công nghiệp CNTT được phát triển thành CNCNS, các hoạt động đầu tư vào khu CNTT tập trung là các dự án CNCNS. Khu CNS tập trung hoạt động nghiên cứu, phát triển, sản xuất sản phẩm, dịch vụ CNS theo mô hình công nghiệp. Việc thay thế khái niệm khu CNTT tập trung bằng khu CNS tập trungđể bao quát, cập nhật hơn với xu thế phát triển của CNS. Còn với khu CNC là nơi tập trung, liên kết hoạt động nghiên cứu và phát triển, ứng dụng CNC; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đào tạo nhân lực công nghệ cao; sản xuất và kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao có mục tiêu khác với khu CNS tập trung.

Do vậy, việc quy định khu CNS tập trungtrong dự thảo Luật là ***cần thiết***; đồng thời để đảm bảo tính đồng bộ trong hệ thống pháp luật và sự hoạt động liên tục của các khu CNTT tập trung hiện có (khu CNS tập trungtrong dự thảo Luật) dự thảo Luật có quy định điều khoản thi hành và quy định chuyển tiếp về nội dung này tại Điều 55, Điều 56.

*-* *Có ý kiến đề nghị đánh giá tính hiệu quả, tác động của các khu CNTT; dự kiến sửa đổi, điều chỉnh các quy có liên quan tại Luật Đất đai, Luật Quy hoạch khi dự thảo Luật được thông qua.*

UBTVQHxin được **báo cáo** như sau, trong quá trình xây dựng dự thảo Luật, Cơ quan chủ trì soạn thảo đã đánh giá tổng thể, cụ thể tình hình, hiệu quả hoạt động của các khu CNTT tập trung trên địa bàn cả nước, từ đó đề xuất sửa đổi quy định liên quan đến đất đai, quy hoạch đối với khu CNS tập trung(khu CNTT tập trung). Các nội dung quy định về chính sách đất đai đối với khu CNS tập trungđã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 202 Luật Đất đai; đồng thời, UBTVQH sẽ đề nghị Chính phủ rà soát để đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định về quy hoạch đối với khu CNS trong Luật Quy hoạch.

*- Có ý kiến cho rằng, Điều 34 dự thảo Luật có đề cập đến 2 loại dự án đầu tư là dự án đầu tư thuộc lĩnh vực CNS và dự án đầu tư thuộc lĩnh vực CNCNS, với các quy định cụ thể về chính sách ưu đãi khác nhau. Do đó, đề nghị giải trình về sự khác nhau giữa 2 loại hình dự án đầu tư này và sự khác nhau về chính sách ưu đãi.*

***Tiếp thu*** ý kiến ĐBQH, dự thảo Luật đã được chỉnh lý, thống nhất tại Điều 37 tránh hiểu lầm thành 02 loại dự án.

## 8. Về phát triển doanh nghiệp CNS

*- Một số ý kiến đề nghị cần có quy định các chính sách mạnh mẽ, cụ thể, mang tính vượt trội, có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam như: cần tập trung ưu tiên, ưu đãi đối với điện (đầy đủ điện, điện sạch), nước, hạ tầng, thuế, phí và tiền mặt; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm đầu cho các doanh nghiệp CNS mới thành lập, giảm 50% thuế trong 10 năm tiếp theo nếu đáp ứng tiêu chí đổi mới công nghệ, hoặc miễn thuế nhập khẩu cho các thiết bị công nghệ hiện đại; có ý kiến đề nghị cần chủ động trình bổ sung các nội dung ưu đãi tương ứng với Luật Thuế giá trị gia tăng và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp đang được trình QH tại Kỳ họp này.*

UBTVQH nhận thấy ý kiến của ĐBQH rất xác đáng và đã chỉ đạo ***tiếp thu***, chỉnh lý nội dung này theo hướng quy định chi tiết ưu đãi, cụ thể đối tượng, tiêu chí xác định… nhằm thể chế hóa đầy đủ, kịp thời chủ trương của Đảng về CNCNS tại Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị, bảo đảm tính khả thi và triển khai áp dụng ngay sau khi Luật có hiệu lực thi hành (chi tiết tại các Điều 34, Điều 35 và Điều 37 Chương III), cụ thể như sau:

+ Điều 34 quy định về ưu tiên đầu tư, thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số sản xuất trong nước sử dụng vốn ngân sách nhà nước, trong đó xác định rõ tiêu chí, mức ưu đãi, thời hạn ưu đãi… của từng đối tượng được hưởng ưu đãi. Quy định này nhằm thể chế hóa chủ trương tại Nghị quyết số 57-NQ/TW về việc cần *có cơ chế khuyến khích mua sắm công đối với các sản phẩm, hàng hoá là kết quả nghiên cứu khoa học do doanh nghiệp trong nước tạo ra*.

+ Điều 35 quy định cơ chế đặt hàng đặc thù trong nghiên cứu, phát triển công nghệ số chiến lược. Quy định này nhằm thể chế hóa chủ trương tại Nghị quyết số 57-NQ/TW về việc cần có *cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ cho các doanh nghiệp công nghệ số thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm về chuyển đổi số.*

+ Điều 37 quy định về ưu đãi đối với sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số, trong đó xác định cụ thể 2 mức ưu đãi như sau:

Mức 1: hưởng ưu đãi theo quy định pháp luật hiện hành đối với Dự án sản xuất sản phẩm, dịch vụ CNS;

Mức 2: hưởng ưu đãi đặc biệt chỉ áp dụng đối với Dự án có tính chất đặc biệt như bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, Dự án sản xuất các sản phẩm, dịch vụ thuộc Danh mục sản phẩm, dịch vụ CNS trọng điểm và có quy mô vốn đầu tư lớn.

Chính sách ưu đãi này xuất phát từ thực tế hiện nay hầu hết các dự án công nghiệp CNS đều có quy mô vốn đầu tư không lớn (ví dụ: dự án FDI bán dẫn của Onsemi, USI khoảng 200 triệu USD, tương đương khoảng 5.000 tỷ đồng) khi so sánh với các dự án đầu tư có xây dựng hạ tầng theo Luật Đầu tư. Bên cạnh đó, quy định này cũng đã được nghiên cứu và tham khảo dự thảo Nghị định quy định chi tiết Luật Đầu tư mà Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang xây dựng. Theo đó, dự thảo Nghị định này đề xuất ưu tiên các dự án quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6.000 tỷ đồng đối với dự án trọng điểm như chip, mạch tích hợp bán dẫn...

Đồng thời, các quy định về ưu đãi vượt trội nêu trên được xây dựng trên cơ sở áp dụng các quy định ưu đãi đầu tư pháp luật Việt Nam, có nghiên cứu, tham khảo chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của một số quốc gia trong cùng khu vực, có điều kiện tương đồng với Việt Nam như Malaysia, Philipines, Singapore, Trung Quốc...

Về nội dung bổ sung các nội dung ưu đãi tương ứng với Luật Thuế giá trị gia tăng và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, UBTVQH đã chỉ đạo nghiên cứu, rà soát để bảo đảm đồng bộ với các cơ chế ưu đãi về thuế, đất đai tại các luật chuyên ngành về đất đai, thuế, đất đai.

*- Có ý kiến đề nghị cân nhắc việc quy định cụ thể về mức vốn trong các dự án đầu tư tại Điều 44.*

Về nội dung này, UBTVQH xin ***tiếp thu*** và đã chỉ đạo Cơ quan chủ trì thẩm tra phối hợp với Cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu, làm việc với các cơ quan hữu quan (Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp, Ủy ban Quốc phòng và An ninh, Ủy ban Pháp luật, Ủy ban Tài chính-Ngân sách) chỉnh lý quy định về ưu đãi đầu tư, đất đai, tài sản công... theo hướng lược bỏ các quy định về mức vốn tại Điều 37 (Điều 44 dự thảo Chính phủ trình) và đưa nội dung này vào quy định sửa đổi, bổ sung các Luật liên quan thể hiện tại Điều 55 (Điều khoản thi hành).

*- Có ý kiến đề nghị cân nhắc việc quy định “ưu tiên đầu tư thuê, mua sắm từ nguồn vốn ngân sách nhà nước”, vì có thể sẽ vi phạm các cam kết quốc tế trong hiệp định thương mại tự do; nghiên cứu quy định các chính sách ưu tiên đầu tư, thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ CNS sản xuất đối với các doanh nghiệp có liên doanh với nước ngoài;*

UBTVQH ***thấy rằng***, việc quy định ưu tiên đầu tư thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ CNS sản xuất trong nước tại dự thảo Luật (Điều 34) chỉ được áp dụng trong mua sắm công, phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước cũng như quy định các tiêu chí được ưu tiên, các nội dung về đầu tư, mua sắm, đấu thầu thực hiện theo pháp luật đấu thầu. Hiện nay, Việt Nam chưa tham gia ký kết Hiệp định mua sắm Chính phủ (GPA) trong WTO. Đối với các Hiệp định thương mại FTA (CPTPP, EVFTA…), nội dung mua sắm Chính phủ vẫn đang trong giai đoạn mở cửa nhất định cho Việt Nam, chỉ những gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của các FTA thì mới không được áp dụng các biện pháp ưu đãi trong nước. Do vậy, xin được ***giữ nguyên*** nội dung như trong dự thảo Luật.

*- Có ý kiến cho rằng trong dự thảo Luật, CNCNS được ưu tiên, hỗ trợ nhiều chính sách nhưng tiêu chuẩn, tiêu chí để doanh nghiệp được hỗ trợ chưa rõ (Điều 46 tiêu đề là “Ưu đãi đối với sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ CNS” nhưng nội hàm điều luật không có quy định nào liên quan đến việc hỗ trợ cho các doanh nghiệp đang thực hiện sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ CNS). Do vậy, đề nghị nghiên cứu, bổ sung quy định rõ ràng hơn.*

UBTVQH ***nhận thấy***, trong dự thảo Luật đã có các quy định hỗ trợ các hoạt động sản xuất sản phẩm, dịch vụ CNS là ngành nghề ưu đãi đầu tư theo pháp luật về đầu tư (phần hoạt động CNS của doanh nghiệp) (Điều 46 và Điều 47 dự thảo Chính phủ trình). ***Tiếp thu*** ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã được chỉnh lý, ***bổ sung*** quy định tiêu chuẩn, tiêu chí, điều kiện để doanh nghiệp được hưởng chính sách hỗ trợ ưu đãi theo hướng ghép các Điều 46, Điều 47, Điều 48 dự thảo Chính phủ trình thành 01 điều (Điều 37) để đảm bảo tính liên kết của các chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp CNS. Đồng thời, đề nghị sửa đổi, bổ sung Điều 20 Luật Đầu tư (về đối tượng ưu đãi đặc biệt) và Điều 36 và Điều 38 Luật Ngân sách nhà nước (về cho phép hỗ trợ đầu tư trực tiếp cho dự án bán dẫn, trí tuệ nhân tạo từ nguồn chi đầu tư phát triển của ngân sách trung ương và địa phương) để đảm bảo tính khả thi của dự thảo Luật.

*- Có ý kiến đề nghị cần có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia vào quá trình phát triển CNS, như chính sách vay ưu đãi, hỗ trợ về thông tin, cắt giảm thủ tục hành chính, thủ tục cấp phép, quy trình đo lường, kiểm định, tiếp cận nguồn vốn giá rẻ thông qua việc xem xét hỗ trợ bảo lãnh hoặc được bảo lãnh từ các ngân hàng, thuế khi tham gia vào khởi nghiệp, sáng tạo trong lĩnh vực CNS; đề nghị bổ sung chính sách hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp khởi nghiệp CNS (như ưu đãi tài chính, tiếp cận quỹ hỗ trợ hoặc cơ chế bảo lãnh tín dụng).*

Tại dự thảo Luật, các chính sách liên quan đến chính sách vay ưu đãi, hỗ trợ về thông tin, cắt giảm thủ tục hành chính, thủ tục cấp phép, quy trình đo lường, kiểm định, hình thành trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ cơ sở vật chất... thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và đã được quy định tại khoản 4 Điều 37; đồng thời, cũng tại khoản 4 Điều 37 đã có quy định đối với các chính sách về hỗ trợ khởi nghiệp, sáng tạo về CNS (về tài chính, bảo lãnh ngân hàng...). Do vậy, UBTVQH xin ***không bổ sung*** các nội dung này vào dự thảo Luật.

*- Có ý kiến đề nghị nghiên cứu cơ chế sử dụng nguồn tài chính cho phát triển CNCNS; đề nghị rà soát quy định tại khoản 1 Điều 19 với các quy định về hỗ trợ tài chính và cơ sở vật chất cho các dự án nghiên cứu và phát triển với các quy định có liên quan tại Luật Chuyển giao công nghệ, Luật Khoa học và Công nghệ để bảo đảm tính thống nhất, khả thi; đề nghị bổ sung quy định xây dựng các chương trình hợp tác quốc tế đặc biệt trong việc chuyển giao công nghệ và tiếp cận thị trường toàn cầu.*

***Tiếp thu*** ý kiến trên, UBTVQH đã chỉ đạo rà soát các quy định về hỗ trợ tài chính và cơ sở vật chất cho các dự án nghiên cứu và phát triển với các quy định có liên quan để bảo đảm tính thống nhất, khả thi với Luật Chuyển giao công nghệ, Luật Khoa học và Công nghệ... Còn về đề nghị bổ sung các chương trình hợp tác quốc tế đã được quy định tại Điều 7 của dự thảo Luật nên xin phép ***không bổ sung*** nội dung này.

*- Có ý kiến đề nghị nghiên cứu về hạ tầng công nghệ dùng chung cho quốc gia; xây dựng cơ chế quản lý hạ tầng công nghệ tránh độc quyền của các doanh nghiệp trong dữ liệu, vấn đề chuyển, chia sẻ, ứng dụng dữ liệu phục vụ cho phát triển kinh tế-xã hội nói chung cũng như là đảm bảo cho quốc phòng, an ninh; nghiên cứu, bổ sung nội dung bảo đảm cạnh tranh lành mạnh trong phát triển CNS, tránh độc quyền; xây dựng biện pháp bảo đảm an toàn an ninh mạng, có các biện pháp phòng ngừa, tránh mất mát dữ liệu; các quy định về giải quyết tranh chấp.*

UBTVQH xin được ***báo cáo*** như sau: (i) một số loại hạ tầng công nghệ dùng chung đã được quy định tại khoản 3 Điều 19 dự thảo Luật; (ii) Luật Dữ liệu đã có quy định điều chỉnh các vấn đề về quản lý hạ tầng về dữ liệu số (chương III); trao đổi, chia sẻ ứng dụng dữ liệu số (Điều 17, Điều 24...), đảm bảo an toàn an ninh mạng,...; (iii) pháp luật về cạnh tranh đã điều chỉnh các vấn đề cạnh tranh nói chung và CNCNS là một trong các lĩnh vực được điều chỉnh; (iv) pháp luật về dân sự đã điều chỉnh các vấn đề liên quan đến giải quyết tranh chấp trong các hoạt động thương mại. Do vậy, xin được ***giữ nguyên*** như dự thảo Luật.

## 9. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát

*- Có ý kiến đề nghị nghiên cứu viết gọn lại các quy định về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát và giao Chính phủ quy định chi tiết (tương tự Luật Thủ đô và tham khảo Luật Các tổ chức tín dụng).*

***Tiếp thu*** ý kiến ĐBQH, các quy định về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát tại Chương V dự thảo Luật đã được ***chỉnh lý*** theo hướng thể hiện ngắn gọn, bao quát. Theo đó các điều từ Điều 42 đến Điều 45 quy định mang tính nguyên tắc về khái niệm, mục tiêu, nguyên tắc, cơ chế triển khai, thẩm quyền cho phép thử nghiệm, quyền, trách nhiệm và miễn trách nhiệm các bên liên quan, bảo vệ người tiêu dùng. Về hồ sơ, quy trình thủ tục cấp phép thử nghiệm, dự thảo Luật giao Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành để bảo đảm tính linh hoạt và đúng thẩm quyền.

**-** *Có ý kiến đề nghị xem xét lại cụm từ “có kiểm soát”, vì nếu vẫn kiểm soát sẽ hạn chế không gian sáng tạo của doanh nghiệp, cân nhắc kiểm soát về thời gian thử nghiệm; đề nghị thay vì quy định cơ chế thử nghiệm có kiểm soát nên xây dựng Luật Đầu tư mạo hiểm.*

Về vấn đề này, UBTVQH xin được ***báo cáo*** như sau: Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát được xây dựng trên cơ sở thể chế hóa chủ trương Nghị quyết số 52-NQ/TW xác định cần sớm ban hành khung thể chế thử nghiệm có kiểm soát đối với các công nghệ, sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới hình thành từ cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Nghị quyết số 57-NQ/TW và Nghị quyết số 193/2025/QH15 xác định cần có cơ chế thử nghiệm chính sách nhằm thúc đẩy nghiên cứu, phát triển, ứng dụng, chuyển giao công nghệ chiến lược và có quy định về miễn trừ trách nhiệm. Quy định rõ phạm vi không gian và thời gian thử nghiệm. Nội hàm “*có kiểm soát*” thể hiện trách nhiệm quản lý nhà nước chỉ trong không gian, thời gian, đối tượng nhất định đối với hoạt động thử nghiệm để đảm bảo hạn chế thấp nhất các rủi ro trong quá trình thử nghiệm các sản phẩm dịch vụ hội tụ công nghệ số. Mục tiêu triển khai cơ chế thử nghiệm có kiểm soát thúc đẩy đổi mới, sáng tạo; tạo môi trường thử nghiệm nhằm đánh giá rủi ro, chi phí, lợi ích; hạn chế rủi ro xảy ra khi sử dụng sản phẩm, dịch vụ, do vậy, không hạn chế không gian sáng tạo của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, còn có quy định bảo vệ tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân liên quan đến thử nghiệm bằng cơ chế loại trừ trách nhiệm trong trường hợp thử nghiệm công nghệ mới, mô hình kinh doanh mới mà có rủi ro do nguyên nhân khách quan. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát cũng đã được quy định tại một số Luật vừa được Quốc hội ban hành gần đây như Luật Thủ đô, Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Dữ liệu… Do đó, xin ***giữ*** cụm từ *“cơ chế thử nghiệm có kiểm soát”* như dự thảo Luật.

Đối với việc đề nghị xây dựng Luật Đầu tư mạo hiểm, UBTVQH sẽ đề nghị Chính phủ tiếp tục nghiên cứu, xem xét vấn đề này để đề xuất với Quốc hội trong thời điểm phù hợp.

**-** *Có ý kiến cho rằng, quy định về thời gian thử nghiệm cố định 02 năm và có cơ chế gia hạn cứng nhắc, đề nghị cần tạo cơ chế linh hoạt, giao cho Chính phủ quy định nội dung này.*

Về nội dung này, UBTVQH xin ***báo cáo*** như sau: CNS là lĩnh vực biến đổi nhanh, không mất quá nhiều thời gian để có thể triển khai thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ. Việc quy định thời hạn thử nghiệm trong Luật được đề xuất trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm quốc tế như: Hàn Quốc, Nhật Bản[[18]](#footnote-18). Do vậy, UBTVQH xin ***giữ*** quy định về thời hạn thử nghiệm tại khoản 5 Điều 42 dự thảo Luật.

*- Có ý kiến đề nghị cân nhắc khi giao cho tất cả các tỉnh, thành phố đều có thẩm quyền cho phép thực hiện cơ chế thử nghiệm có kiểm soát; có ý kiến đề nghị quy định chỉ nên thử nghiệm có kiểm soát đối với các sản phẩm, dịch vụ công nghiệp số ở các địa phương có các cơ chế đặc thù hoặc có tỷ trọng kinh tế số trên tổng sản lượng trên địa bàn lớn, như: thành phố Hà Nội, thành phố Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh.*

Về ý kiến này, UBTVQH ***nhận thấy***: Việc giao thẩm quyền cho các tỉnh, thành phố cấp phép thực hiện cơ chế thử nghiệm là phù hợp với chủ trương của Đảng, Nhà nước về việc tăng cường phân cấp, phân quyền, dự thảo Luật quy định theo hướng phân cấp, phân quyền cho UBND cấp tỉnh các địa phương, các Bộ ngành nhằm tăng cường phân cấp và chủ động cho các địa phương, các Bộ. Bên cạnh đó, nếu chỉ phân quyền cho một số địa phương sẽ gây ra bất bình đẳng trong phát triển công nghiệp công nghệ số và có thể dẫn đến cản trở sự đổi mới sáng tạo ở những địa phương khác. Do vậy, UBTVQH xin ***giữ*** quy định này tại dự thảo Luật (khoản 4 Điều 42).

*- Có ý kiến đề nghị quy định trường hợp doanh nghiệp thử nghiệm phải chịu trách nhiệm pháp lý khi doanh nghiệp có khả năng biết về nguy cơ rủi ro nhưng không thông báo đến cơ quan có thẩm quyền và không áp dụng đầy đủ các biện pháp bảo đảm an toàn đã nêu trong hồ sơ thử nghiệm để ngăn ngừa, hạn chế mức độ thiệt hại có thể xảy ra.*

Về ý kiến này, UBTVQH ***thấy rằng***, dự thảo Luật đã thể hiện ý kiến trên của ĐBQH tại khoản 2 Điều 45, trong đó quy định doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm trong trường hợp đã biết hoặc buộc phải biết về nguy cơ rủi ro nhưng không kịp thời thông tin, báo cáo cơ quan có thẩm quyền và không áp dụng đầy đủ biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, hạn chế mức độ thiệt hại có thể xảy ra trong quá trình thử nghiệm. Do đó, UBTVQH xin được ***giữ*** quy định tại khoản 2 Điều 45 như dự thảo Luật.

*- Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định cho phép thay đổi các tính năng, chức năng chính nếu có báo cáo và cam kết từ doanh nghiệp về việc kiểm soát rủi ro thay vì “…chỉ được thực hiện với điều kiện không làm thay đổi tính năng, chức năng chính của sản phẩm dịch vụ” như trong dự thảo Luật do Chính phủ trình; Có ý kiến đề nghị rà soát, xem xét, sửa đổi, bổ sung: (1) Quy trình về hồ sơ (khoản 4 Điều 53): báo cáo đánh giá tác động môi trường, viện dẫn chưa chính xác (khoản 4 Điều 52); (2) Cân nhắc rút ngắn quy trình vì 90 ngày là tương đối dài; (3) Quy định trường hợp nào là “kiểm tra tại chỗ”, nếu không quy định cụ thể sẽ dẫn đến sự tùy tiện trong áp dụng pháp luật.*

UBTVQH xin ***tiếp thu*** và đã lược bỏ quy định tại Điều 53, Điều 54, Điều 55 dự thảo Luật do Chính phủ trình (về quy trình, hồ sơ đề nghị thử nghiệm) và giao Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quy định hướng dẫn các nội dung này (tại khoản 4 Điều 42 dự thảo Luật).

- *Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định về quyền của người sử dụng sản phẩm, dịch vụ CNS, mua bảo hiểm nhân thọ trước khi tiến hành quá trình thử nghiệm theo quy định của pháp luật kinh doanh bảo hiểm; bồi thường thiệt hại, phương án khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật dân sự trong quá trình thử nghiệm và khi kết thúc thử nghiệm.*

***Tiếp thu*** ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã bổ sung quy định về trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép thử nghiệm cần có phương án bảo đảm quyền lợi người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thử nghiệm khi kết thúc thử nghiệm (điểm b Khoản 2 Điều 44).

Về ý kiến bổ sung quy định *“mua bảo hiểm nhân thọ trước khi tiến hành quá trình thử nghiệm”*, UBTVQH ***thấy rằng*** đây là quy định góp phần bảo vệ quyền lợi cho khách hàng, người tham gia thử nghiệm phòng ngừa rủi ro trong quá trình thử nghiệm. Tuy nhiên, việc bổ sung quy định này có thể hạn chế đổi mới sáng tạo do có thể phát sinh gánh nặng về chi phí đối với tổ chức, doanh nghiệp tham gia thử nghiệm. Đồng thời, việc mua bảo hiểm nhân thọ là thỏa thuận dân sự giữa các bên trong quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ thử nghiệm, phù hợp với loại hình bảo hiểm hiện có của nhà cung cấp bảo hiểm. Do vậy, UBTVQH xin ***không bổ sung*** quy định này trong dự thảo Luật.

*- Có ý kiến đề nghị nên có những phương án, kịch bản để xử lý những tình huống rủi ro khi sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ số thử nghiệm.*

Về ý kiến này, UBTVQH xin ***tiếp thu*** và đã chỉ đạo chỉnh lý tại điểm d khoản 2 Điều 44 dự thảo Luật về trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép thử nghiệm như sau: *“Bổ sung các biện pháp kiểm soát rủi ro, phương án xử lý rủi ro; báo cáo, giải trình về các vấn đề phát sinh theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền*”.

**-** *Có ý kiến đề nghị xem xét, cân nhắc sử dụng cụm từ “động cơ trong sáng”, “loại trừ trách nhiệm” và “xử lý trách nhiệm”; làm rõ quy định “pháp luật có liên quan” tại Điều 59.*

Về ý kiến này, UBTVQH xin ***báo cáo*** như sau: dự thảo Luật quy định trong quá trình thử nghiệm khi thực hiện đúng và đủ các quy định tại Luật này và pháp luật liên quan như Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Luật Phòng chống tham nhũng và các luật chuyên ngành điều chỉnh lĩnh vực thử nghiệm của sản phẩm, dịch vụ hội tụ CNS (như giao thông, y tế, nông nghiệp, tài chính…). Do đó, UBTVQH xin phép ***giữ*** cụm từ *“pháp luật có liên quan”* để có thể bao quát hết các quy định hiện hành, tránh việc liệt kê chi tiết mà có thể chưa đầy đủ. Sau khi cân nhắc, UBTVQH xin ***tiếp thu*** và lược bỏ cụm từ *“động cơ trong sáng”*, đồng thời xin giữ các cụm từ *“loại trừ trách nhiệm”* và *“xử lý trách nhiệm”* tại khoản 1 Điều 45 dự thảo Luật để khuyến khích đổi mới sáng tạo và đồng bộ với các quy định pháp luật liên quan.

*- Có ý kiến đề nghị xác định rõ các trường hợp được miễn trừ hay không miễn trừ theo hướng liệt kê để việc thực hiện thống nhất, đồng bộ; đồng thời, rà soát quy định miễn trừ trách nhiệm cho thống nhất với khoản 1 Điều 23 Luật Khoa học và Công nghệ; Điều 25 và Điều 76 của Bộ luật Hình sự.*

- Về đề nghị liệt kê các trường hợp miễn trừ hoặc không miễn trừ, UBTVQH ***thấy rằng*** do sản phẩm dịch vụ hội tụ CNS phát triển nhanh, đa dạng loại hình và lĩnh vực áp dụng nên xin phép ***không liệt kê*** trong dự thảo Luật mà chỉ nêu nguyên tắc loại trừ, trường hợp có rủi ro xảy ra thì áp dụng quy định tại Luật này và các luật có liên quan để giải quyết.

- Về đề nghị rà soát quy định miễn trừ trách nhiệm, UBTVQH đã chỉ đạo rà soát đầy đủ các quy định tại Điều 23 Luật Khoa học và Công nghệ, Điều 25 và Điều 76 Bộ luật Hình sự để bảo đảm các quy định về loại trừ trách nhiệm cho cơ quan, tổ chức, cá nhân phù hợp, thống nhất với các luật hiện hành.

*- Có ý kiến đề nghị tăng cường trách nhiệm của nhà cung cấp hệ thống trí tuệ nhân tạo, nghiên cứu quy định về việc thiết lập cơ chế giảm nhẹ trách nhiệm pháp lý cho nhà phát triển và cung cấp hệ thống trí tuệ nhân tạo.*

UBTVQH thấy rằng, Điều 44 dự thảo Luật đã quy định cụ thể về quyền và trách nhiệm trong thử nghiệm, quy định này được áp dụng cho cả nhà phát triển và cung cấp hệ thống trí tuệ nhân tạo. Đồng thời, Điều 45 dự thảo Luật cũng đã quy định về miễn trừ trách nhiệm trong hoạt động thử nghiệm, do vậy, xin ***không bổ sung*** quy định về cơ chế giảm nhẹ trách nhiệm pháp lý cho nhà phát triển và cung cấp hệ thống trí tuệ nhân tạo.

## 10. Công nghiệp bán dẫn

*Một số ý kiến nhất trí cần quy định nội dung này trong Luật. Tuy nhiên, đề nghị nghiên cứu thêm các chính sách đặc thù vượt trội để khuyến khích, phát triển lĩnh vực này, cụ thể như:*

*(1) Bổ sung Quy định về chính sách ưu đãi đối với chuyên gia, nhà khoa học ngành công nghiệp bán dẫn, giao Chính phủ quy định cụ thể nội dung này. Như vậy, sẽ tạo sự an tâm cho các chuyên gia khi đến làm việc tại Việt Nam;*

*(2) Bổ sung quy định về bảo đảm cung cấp cơ sở hạ tầng nhất là điện sạch, nước sạch cho ngành công nghiệp bán dẫn. Giao Chính phủ quy định cụ thể nội dung này.*

*(3) Chính phủ cần Quy hoạch khu công nghiệp bán dẫn để phát triển các khu công nghiệp chuyên biệt, tích hợp đầy đủ các cơ sở hạ tầng hiện đại (điện sạch, nước sạch, giao thông, viễn thông) theo tiêu chuẩn quốc tế. Chính phủ hoặc địa phương có thể hỗ trợ một phần kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng để thu hút các doanh nghiệp… như xác định Việt Nam cần tập trung phát triển công đoạn nào trong lĩnh vực chip bán dẫn; bổ sung nguyên tắc thu hút đầu tư có điều kiện chuyển giao công nghệ và ràng buộc về sử dụng nguyên liệu vật tư, linh kiện trong nước sản xuất được; có ý kiến đề nghị nghiên cứu có các chính sách làm đòn bẩy, đảm bảo đủ nguồn nhân lực kỹ thuật cao và hệ sinh thái công nghiệp hoàn chỉnh với cơ sở hạ tầng công nghệ và dịch vụ phụ trợ đồng bộ, đảm bảo cho ngành công nghiệp bán dẫn Việt Nam phát triển.*

Về ý kiến này, UBTVQH xin được ***giải trình*** như sau:

- Về chính sách đối với chuyên gia, nhà khoa học, dự thảo Luật đã có các quy định phát triển nguồn nhân lực; thu hút nhân lực chất lượng cao, nhân tài trong công nghiệp CNS thông qua các cơ chế hỗ trợ tiền lương, ưu đãi thuế thu nhập cá nhân, miễn giấy phép lao động cho chuyên gia nước ngoài.

- Về việc Quy hoạch khu công nghiệp bán dẫn, hiện nay Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 36/QĐ-TTg về quy hoạch phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông trong đó đã có quy hoạch, định hướng phát triển khu CNTT tập trung (khu CNS tập trungtrong dự thảo Luật) và một số địa phương, vùng ưu tiên khuyến khích thu hút đầu tư công nghiệp bán dẫn, đồng thời quy hoạch cũng đã đề ra các nhiệm vụ giải pháp để phát triển đồng bộ các hạ tầng điện, nước, giao thông, viễn thông để phục vụ các hoạt động này. Bên cạnh đó, vấn đề điện sạch, nước sạch cũng đã được đề cập trong các chính sách, chiến lược, quy hoạch được ban hành trước đó (Luật Điện lực, Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII), Luật Tài nguyên nước...).

Dự thảo Luật đã có quy định về cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư đặc biệt đối với các dự án bán dẫn tại Điều 37. Đồng thời, Điều 17, Điều 25, Điều 48 của dự thảo Luật còn có một số quy định về cơ chế hỗ trợ cho nghiên cứu phát triển, phát triển hệ sinh thái công nghiệp bán dẫn, thu hút và phát triển nguồn nhân lực, chuyên gia, nhà khoa học cho công nghiệp bán dẫn. Đây là những chính sách mạnh mẽ để khuyến khích phát triển lĩnh vực bán dẫn trên cơ sở phù hợp với kinh nghiệm quốc tế của một số nước và điều kiện thực tiễn của Việt Nam. Theo quy định của Luật Đầu tư, các dự án bán dẫn có quy mô lớn được áp dụng các cơ chế ưu đãi đặc biệt. Đồng thời, theo Nghị định 182/2024/NĐ-CP quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư, các dự án bán dẫn có quy mô lớn sẽ được hỗ trợ chi phí trực tiếp đối với đầu tư hạ tầng, mua sắm tài sản, nghiên cứu phát triển, đào tạo...

Do đó, xin được ***giữ nguyên*** các quy định tại dự thảo Luật.

***-*** *Có ý kiến đề nghị sửa đổi, bổ sung các quy định hỗ trợ theo hướng tạo thuận lợi để một doanh nghiệp/một nhà máy đặt tại Việt Nam có thể dễ dàng cung ứng cho các nhà sản xuất nước ngoài.*

UBTVQH ***thấy rằng,*** dự thảo Luật đã có các chính sách thu hút, hỗ trợ đầu tư cho các dự án về bán dẫn đồng thời tạo các điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp thực hiện các hoạt động xuất, nhập khẩu sản phẩm, dịch vụ CNS (bao gồm cả sản phẩm, dịch vụ bán dẫn) với các đối tác nước ngoài như chính sách về chế độ ưu tiên thủ tục hải quan, không áp dụng thuế nhà thầu trong chuyển giao hàng hóa. Do đó, xin ***không bổ sung*** nội dung trên vào trong dự thảo Luật.

*- Có ý kiến đề nghị chuyển khoản 7 Điều 62 về Điều 60 cho phù hợp giữa nội dung điều khoản với tên điều; điều chỉnh nội dung khoản 7 thành “giao cho Chính phủ quy định chi tiết điều này” nhằm bảo đảm việc quy định được đầy đủ và các cơ chế, chính sách đặc thù để phát triển ngành công nghiệp bán dẫn.*

***Tiếp thu*** ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã chuyển nội dung giao Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển công nghiệp bán dẫn phù hợp với tình hình thực tiễn trong từng thời kỳ về khoản 2 Điều 46. Nội dung giao cho Chính phủ quy định chi tiết chính sách đặc thù cho phát triển công nghiệp bán dẫn đã được quy định tại Điều 48.

*- Có ý kiến cho rằng, phát triển công nghiệp bán dẫn phải đồng bộ với công nghiệp điện tử. Do đó, đề nghị có quy hoạch về đào tạo ngành công nghiệp điện tử, trong đó cần tập trung vào ngành bán dẫn.*

UBTVQH ***thấy rằng*** việc quy hoạch các ngành đào tạo đã được giao cho các đại học, trường đại học. Do vậy, xin ***không quy định*** tại dự thảo Luật.

*- Có ý kiến đề nghị rà soát, cân nhắc sự trùng lặp về chính sách ưu đãi trong Luật này với ưu đãi trong Luật CNC.*

UBTVQH ***nhận thấy*** việc rà soát sự trùng lặp của Luật này và Luật CNC đã được báo cáo giải trình tại mục II.1 của Báo cáo này.

*- Có ý kiến đề nghị bổ sung các quy định để các nhà đầu tư nước ngoài thực hiện đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, chuyển giao công nghệ, các quy định về đáp ứng yêu cầu về hạ tầng; các quy định điều chỉnh cần được so sánh với quy định của các quốc gia đang cạnh tranh trực tiếp với nước ta trong thu hút đầu tư nước ngoài.*

***Tiếp thu*** ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã được chỉnh sửa theo hướng bổ sung các quy định, điều kiện đào tạo nhân lực trong nước, chuyển giao công nghệ, phát triển hạ tầng đối với các dự án đầu tư nước ngoài được hưởng ưu đãi đầu tư (Điều 37). Bên cạnh đó, trong quá trình nghiên cứu xây dựng dự án Luật, Cơ quan chủ trì soạn thảo đã nghiên cứu chính sách của thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của một số quốc gia trong khu vực, có điều kiện tương đồng, cạnh tranh trực tiếp với Việt Nam như Malaysia, Philipines, Singapore... và đã đưa ra các quy định phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam (Điều 37).

*- Có ý kiến đề nghị quy định cụ thể mục tiêu phát triển sản phẩm bán dẫn chuyên dụng (như: ưu tiên chip trí tuệ nhân tạo, internet vạn vật hoặc chip ứng dụng trong quốc phòng, y tế); bổ sung nội dung khuyến khích phát triển các nhà cung cấp nội địa trong chuỗi giá trị bán dẫn để giảm phụ thuộc vào nhập khẩu; bổ sung quy định cơ chế bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ cho các sản phẩm, dịch vụ CNS nhằm khuyến khích đổi mới sáng tạo, hỗ trợ tài chính cho nghiên cứu và phát triển; bổ sung quy định về tổ chức đánh giá định kỳ hiệu quả thực thi chính sách phát triển CNCNS.*

UBTVQH ***nhận thấy,*** dự thảo Luật đã có quy định về các nguyên tắc phát triển công nghiệp bán dẫn (khoản 1 Điều 46) trong đó có chip bán dẫn chuyên dụng (chip tích hợp trí tuệ nhân tạo, internet vạn vật...). Bên cạnh đó, pháp luật về sở hữu trí tuệ cũng đã có các quy định về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ cho các sản phẩm, dịch vụ (trong đó có sản phẩm, dịch vụ CNS). Do đó, xin ***không bổ sung*** những quy định cụ thể về mục tiêu phát triển sản phẩm bán dẫn vào dự thảo Luật.

UBTVQH cho rằng, quy định về tổ chức đánh giá định kỳ hiệu quả thực thi chính sách phát triển CNCNS thuộc thẩm quyền của Chính phủ, do vậy, xin ***không quy định*** tại dự thảo Luật này.

*- Có ý kiến đề nghị chỉ quy định những nội dung mang tính nguyên tắc, còn lại giao Chính phủ quy định chi tiết để đảm bảo tính linh hoạt trong việc thích nghi với sự thay đổi rất nhanh của các lĩnh vực này trên thế giới và Việt Nam chưa có kinh nghiệm nhiều.*

UBTVQH ***thấy rằng***, thực hiện ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Đảng, nhà nước về đổi mới tư duy lập pháp, xây dựng luật ngắn gọn, đúng thẩm quyền của Quốc hội, không luật hóa quy định của nghị định, thông tư, bảo đảm luật có tính ổn định, có giá trị lâu dài, dự thảo Luật đã được xây dựng theo hướng thiết kế các quy định mang tính nguyên tắc chung và giao Chính phủ quy định chi tiết. Riêng đối với công nghiệp bán dẫn, tại Nghị quyết số 52-NQ/TW, Nghị quyết số 57-NQ/TW[[19]](#footnote-19) và Nghị quyết số 193/2025/QH15 đưa ra những định hướng phát triển công nghiệp bán dẫn, đây là lần đầu tiên ngành công nghiệp bán dẫn được luật hóa. Do vậy, để nắm bắt cơ hội thúc đẩy phát triển lĩnh vực này, dự thảo Luật đã quy định cụ thể về chính sách ưu đãi đặc thù cho lĩnh vực này (Điều 37, Điều 48).

Các ưu đãi cho ngành công nghiệp bán dẫn nêu trên được xây dựng trên cơ sở vận dụng quy định ưu đãi về thuế, đầu tư theo pháp luật Việt Nam và tham khảo chính sách thuế, thu hút đầu tư trực tiếp của các quốc gia có ngành công nghiệp bán dẫn phát triển mạnh trong khu vực, có điều kiện tương đồng với Việt Nam như Malaysia, Philippines, Singapore, Trung Quốc... và phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam. Các ưu đãi này cơ bản đủ mạnh để phát triển ngành công nghiệp bán dẫn Việt Nam; bảo đảm tính đồng bộ với các quy định của Luật Đầu tư, vừa thể hiện cam kết mạnh mẽ của Việt Nam với nhà đầu tư, tăng tính cạnh tranh cho ngành công nghiệp bán dẫn.

## 11. Về trí tuệ nhân tạo (Chương VII)

*- Có ý kiến đề nghị quy định nguyên tắc và giao Chính phủ, địa phương quy định chi tiết; cần bảo đảm nguyên tắc vừa khuyến khích, tạo điều kiện để phát triển trí tuệ nhân tạo vừa phải có những quy định để bảo đảm việc phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo đúng định hướng; nghiên cứu để quy định rõ hơn khung về nội dung trí tuệ nhân tạo.*

Về đề nghị quy định nguyên tắc và giao Chính phủ, địa phương quy định chi tiết, UBTVQH nhận thấy tại Điều 52 dự thảo Luật đã giao Chính phủ quy định về trách nhiệm các bên liên quan đến hoạt động phát triển, cung cấp, triển khai và sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo. Chính phủ có thể giao trách nhiệm quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo cho địa phương phù hợp với điều kiện thực tế. Do đó, xin ***giữ nguyên*** như dự thảo.

*- Có ý kiến đề nghị xem xét, bổ sung và làm rõ nội dung về đạo đức trí tuệ nhân tạo; lưu tâm đến quyền và lợi ích của các nhóm đặc thù, nhóm yếu thế nhằm đảm bảo quyền được từ chối sử dụng trí tuệ nhân tạo cho những nhóm người này; bổ sung quy định kiểm soát thuật toán; bổ sung cụm từ “dân tộc” vào khoản 1 Điều 64 cho thống nhất quan điểm chỉ đạo tại Nghị quyết 29-NQ/TW.*

Về nội dung này, UBTVQH xin được **báo cáo** như sau: dự thảo Luật đang quy định theo hướng xác định các nguyên tắc chung về hoạt động liên quan đến trí tuệ nhân tạo, bao gồm nguyên tắc về đạo đức tại Điều 49 *(minh bạch, trách nhiệm giải trình, tôn trọng quyền con người, bảo mật, an toàn, kiểm soát thuật toán, kiểm soát của con người, công bằng và không phân biệt đối xử…)*. Các quy định này được xây dựng trên cơ sở tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế (OECD, UNESCO, Ủy ban nhân quyền của Liên hợp quốc, EU, Trung Quốc, Mỹ, Nhật…).

***Tiếp thu*** ý kiến ĐBQH, UBTVQH đã bổ sung cụm từ *“dân tộc”* vào khoản 1 Điều 49 và bổ sung khoản 7 Điều 49 giao bộ, ngành căn cứ vào tình hình thực tế để xây dựng ban hành hướng dẫn quy tắc đạo đức riêng trong lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công bảo đảm linh hoạt, khả thi.

*- Có ý kiến đề nghị cân nhắc các quy định về trí tuệ nhân tạo liên quan đến sức khỏe, tính mạng, tinh thần của con người; bổ sung quy định cấm trí tuệ nhân tạo sử dụng dữ liệu cá nhân mà không có sự đồng ý của người dùng.*

Về nội dung này, UBTVQH xin ***giải trình*** như sau: trí tuệ nhân tạo là một trong những CNS đột phá có tác động lớn đến nhiều ngành, lĩnh vực. Bên cạnh việc mang lại nhiều lợi ích, trí tuệ nhân tạo cũng đặt ra những thách thức về rủi ro đối với con người, xã hội. Để ngăn ngừa những tác động tiêu cực của trí tuệ nhân tạo, dự thảo Luật đã có quy định về các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động liên quan đến trí tuệ nhân tạo, cụ thể: “*Cung cấp, triển khai, sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo nhằm mục đích: lôi kéo, lừa đảo, phân biệt đối xử; xâm phạm quyền riêng tư, quyền con người, lợi ích của tổ chức, cá nhân; chống lại loài người*” (khoản 7 Điều 12). Do đó, UBTVQH đề nghị ***giữ nguyên*** như nội dung dự thảo.

*- Có ý kiến đề nghị xác định rõ các tiêu chí hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao, phạm vi tác động lớn, bổ sung quy định về hạn chế rủi ro và các nguyên tắc quản lý rủi ro; ý kiến khác đề nghị bổ sung quy định giao Chính phủ hướng dẫn về vấn đề quản lý rủi ro.*

Về đề nghị xác định tiêu chí xác định hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao, phạm vi tác động lớn, UBTVQH xin ***báo cáo*** như sau: các quy định tại dự thảo Luật được tham khảo theo Đạo luật Trí tuệ nhân tạo của Liên minh Châu Âu, theo đó, danh mục hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao được xác định trên cơ sở mức độ ảnh hưởng sức khỏe, sự an toàn, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Về đề nghị bổ sung quy định giao Chính phủ hướng dẫn về vấn đề quản lý rủi ro,***tiếp thu*** ý kiến xác đáng của ĐBQH, dự thảo Luật đã được bổ sung nội dung này tại Điều 50, quy định những tiêu chí cơ bản và giao Chính phủ quy định cụ thể về phân loại, thẩm quyền, nội dung quản lý hệ thống trí nhân tạo rủi ro cao, hệ thống trí tuệ nhân tạo có khả năng tác động cao, trách nhiệm và các trường hợp miễn trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan đến phát triển, cung cấp, sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao, hệ thống trí tuệ nhân tạo có khả năng tác động cao để bảo đảm linh hoạt trong quản lý, điều hành của Chính phủ.*- Có ý kiến đề nghị giải thích thêm khái niệm “sản phẩm trí tuệ nhân tạo”.*

Về nội dung này, UBTVQH xin ***báo cáo*** như sau: dự thảo Luật đã giải thích thuật ngữ *“trí tuệ nhân tạo”* và *“hệ thống trí tuệ nhân tạo”* tại Điều 3. Theo đó, hệ thống trí tuệ nhân tạo là sản phẩm CNS ứng dụng trí tuệ nhân tạo. Như vậy, khái niệm hệ thống trí tuệ nhân tạo đã cơ bản bao quát các sản phẩm về trí tuệ nhân tạo. Tham khảo kinh nghiệm của một số quốc gia như EU, Mỹ cũng chỉ giải thích thuật ngữ *“trí tuệ nhân tạo”* và *“hệ thống trí tuệ nhân tạo”*. Do đó, UBTVQH xin ***không bổ sung*** việc giải thích thuật ngữ *“sản phẩm trí tuệ nhân tạo”* trong dự thảo Luật.

*- Có ý kiến đề nghị quy định rõ hơn việc dán nhãn các sản phẩm CNS tạo ra bởi trí tuệ nhân tạo.*

***Tiếp thu*** ý kiến của ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo Cơ quan chủ trì thẩm tra phối hợp với Cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung, chỉnh lý dự thảo Luật như sau: *(i)* chỉnh lý khoản 1 Điều 51 quy định sản phẩm được tạo ra bởi hệ thống trí tuệ nhân tạo phải có dấu hiệu nhận dạng rõ ràng và giao Bộ quản lý chuyên ngành quy định về dấu hiệu nhận dạng; *(ii)* đồng thời bổ sung điểm d khoản 2 Điều 52 quy định trách nhiệm của nhà cung cấp phải thể hiện rõ ràng dấu hiệu nhận dạng trên sản phẩm được tạo ra bởi hệ thống trí tuệ nhân tạo; *(iii)* lược bỏ quy định tại khoản 2 Điều 51 liên quan đến quy trình, thủ tục dán nhãn để bảo đảm không phát sinh thủ tục hành chính, giảm gánh nặng cho doanh nghiệp, người dân. Quy định như vậy cũng tương thích với các quy định về nội dung này của Liên minh Châu Âu, Hoa Kỳ, Trung Quốc… Mục tiêu của quy định dán nhãn đối với sản phẩm công nghệ số tạo ra bởi hệ thống trí tuệ nhân tạo (Điều 51) là tạo ra dấu hiệu nhận biết (không phải là dán nhãn trên các sản phẩm thông thường) nhằm giúp người dùng nhận biết sản phẩm của hệ thống trí tuệ nhân tạo để có ứng xử phù hợp.

*- Có ý kiến cho rằng quy định tại Điều 67 gây khó khăn, tăng trách nhiệm cho doanh nghiệp phát triển trí tuệ nhân tạo.*

UBTVQH xin ***giải trình*** như sau: Trách nhiệm của nhà phát triển hệ thống trí tuệ nhân tạo là trách nhiệm cơ bản, cần thiết nhất để bảo đảm vừa kiểm soát rủi ro vừa tạo điều kiện để phát triển trí tuệ nhân tạo. Nội dung này cũng được quy định tương tự tại nhiều nước trên thế giới như Liên minh Châu Âu, Hoa Kỳ, Trung Quốc… Đồng thời, Luật cũng giao Chính phủ quy định chi tiết trách nhiệm này bảo đảm tính khả thi. Do vậy, UBTVQH xin ***giữ*** như quy định tại Điều 52.

*- Có ý kiến đề nghị nghiên cứu loại bỏ các trách nhiệm liên quan đến dữ liệu cá nhân để tránh mâu thuẫn pháp luật về dữ liệu cá nhân.*

Về ý kiến này, UBTVQH ***thấy rằng*** dự thảo Luật quy định trách nhiệm của các bên về bảo vệ quyền riêng tư, thông tin cá nhân… theo nguyên tắc chỉ dẫn chiếu đến quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống pháp luật. Do đó, UBTVQH xin ***giữ*** nội dung này.

*- Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định nhà phát triển, cung cấp hệ thống trí tuệ nhân tạo phải cung cấp tài liệu kỹ thuật, giải thích cơ chế hoạt động của các thuật toán của hệ thống trí tuệ nhân tạo, đặc biệt là đối với những hệ thống có rủi ro cao; trách nhiệm pháp lý của chủ trí tuệ nhân tạo (nhà phát triển hệ thống trí tuệ nhân tạo, nhà cung cấp, triển khai hệ thống trí tuệ nhân tạo); nghiên cứu, bổ sung quy định miễn trách nhiệm đối nhà phát triển hệ thống trí tuệ nhân tạo bằng mã nguồn mở.*

***Tiếp thu*** ý kiến ĐBQH, trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế (đạo luật về trí tuệ nhân tạo của châu Âu), dự thảo Luật đã được chỉnh lý, bổ sung tại khoản 1, khoản 2 Điều 52 để quy định rõ trách nhiệm và miễn trách nhiệm đối với chủ thể phát triển, chủ thể cung cấp hệ thống trí tuệ nhân tạo.

*- Có ý kiến cần quy định mức độ ưu tiên ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong các cơ quan nhà nước từ các giải pháp do doanh nghiệp trong nước làm chủ.*

Về ý kiến này, UBTVQH xin ***báo cáo*** như sau: Điều 37 dự thảo Luật đã quy định việc ưu tiên đầu tư, thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số sản xuất trong nước sử dụng vốn ngân sách nhà nước. Theo đó, quy định này cũng áp dụng với sản phẩm trí tuệ nhân tạo. Vì vậy, UBTVQH xin ***không bổ sung*** quy định nêu trên vào dự thảo luật.

*- Có ý kiến đề nghị nghiên cứu thành lập một cơ quan chung để quản lý, giám sát trí tuệ nhân tạo nhằm tránh chồng chéo trách nhiệm quản lý nhà nước.*

UBTVQH ***thấy rằng*** Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội nêu rõ: “*không lồng ghép các quy định về tổ chức bộ máy, biên chế vào các luật…”.* Đồng thời, chủ trương đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn đang được các cơ quan, tổ chức triển khai thực hiện nhằm hướng đến hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo tinh thần của Nghị quyết số 18-NQ/TW. Do đó, UBTVQH xin ***không bổ sung*** nội dung này vào dự thảo Luật mà giao Chính phủ quy định chi tiết về quản lý trí tuệ nhân tạo bảo đảm phân cấp, phân quyền, thống nhất, không chồng chéo.

*- Có ý kiến đề nghị các tiêu chuẩn về trí tuệ nhân tạo theo chuỗi, theo lĩnh vực, nhóm vấn đề thay vì 17 tiêu chuẩn về trí tuệ nhân tạo do Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Khoa học và Công nghệ đang phối hợp để xây dựng; xây dựng chỉ số minh bạch để đánh giá mức độ rõ ràng của hệ thống trí tuệ nhân tạo.*

UBTVQH thấy rằng, Điều 9 dự thảo Luật đã quy định về hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và giao trách nhiệm cho các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực xây dựng, công bố và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn CNCNS, trong đó có trí tuệ nhân tạo. Trong quá trình triển khai thực thi Luật này, các bộ, ngành có liên quan có trách nhiệm phối hợp rà soát, xây dựng các tiêu chuẩn về trí tuệ nhân tạo bảo đảm tính thống nhất, đầy đủ, không trùng lặp, khả thi. Do vậy, xin ***không quy định*** vào dự thảo Luật việc xây dựng các tiêu chuẩn về trí tuệ nhân tạo theo chuỗi, theo lĩnh vực và chỉ số minh bạch để đánh giá mức độ rõ ràng đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo.

*- Có ý kiến đề nghị xem xét bổ sung địa vị pháp lý của trí tuệ nhân tạo; quy định mở rộng, tạo không gian để trí tuệ nhân tạo hoạt động hữu hiệu hơn; trí tuệ nhân tạo có giấy khai sinh hay không.*

Về vấn đề này, UBTVQH xin ***báo cáo*** như sau: hiện pháp luật Việt Nam chưa có quy định về bảo hộ quyền SHTT, quyền tác giả đối với những sáng tạo do trí tuệ nhân tạo tạo ra. Đối với các nước trên thế giới, các vấn đề như địa vị pháp lý của trí tuệ nhân tạo, giấy khai sinh trí tuệ nhân tạo cũng là vấn đề mới, chưa có thực tiễn quản lý, cần tiếp tục được nghiên cứu[[20]](#footnote-20). Do đó, UBTVQH xin ***không bổ sung*** các quy định liên quan đến vấn đề này vào dự thảo Luật.

*- Có ý kiến đề nghị sớm có dự thảo văn bản của Chính phủ quy định hướng dẫn về trí tuệ nhân tạo.*

***Tiếp thu*** ý kiến UBTVQH, UBTVQH đã chỉ đạo việc xây dựng và hoàn thiện các dự thảo văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành (bao gồm cả nội dung hướng dẫn về trí tuệ nhân tạo) bảo đảm trình đồng thời với dự án Luật khi Quốc hội thông qua theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

## 12. Về quản lý nhà nước về CNCNS

*- Có ý kiến đề nghị đưa nội dung quản lý nhà nước về CNCNS tại Điều 70 lên trên Điều 69.*

UBTVQH ***thấy rằng*** ý kiến của ĐBQH là xác đáng và xin tiếp thu, chỉnh lý trong dự thảo Luật (Điều 6).

*- Có ý kiến cho rằng quy định trách nhiệm quản lý nhà nước tại Điều 69 còn chung chung, cần quy định cụ thể trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ và UBND các tỉnh.*

Về ý kiến này, UBTVQH xin ***báo cáo*** như sau: dự thảo Luật đang quy định trách nhiệm của Chính phủ về thống nhất quản lý nhà nước về CNCNS và giao Bộ quản lý chuyên ngành chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về CNCNS, trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công. Các quy định này phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và bảo đảm đầy đủ. Do vậy, UBTVQH xin ***giữ*** quy định như trong dự thảo Luật (Điều 6).

*- Có ý kiến đề nghị làm rõ căn cứ khoản 3 Điều 69 về sự khác biệt Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.*

Liên quan đến vấn đề này, UBTVQH xin ***giải trình*** như sau: Khoản 2 Điều 6 Luật Cơ yếu đã quy định Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thực hiện quản lý nhà nước về cơ yếu; Khoản 4 Điều 50 Luật Giao dịch điện tử đã quy định Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về giao dịch điện tử trong lĩnh vực cơ yếu, chữ ký số chuyên dùng công vụ. Do vậy, việc giao trách nhiệm quản lý nhà nước cho Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trong phạm vi lĩnh vực phụ trách để bảo đảm đầy đủ, không tạo khoảng trống trong quản lý nhà nước đối với lĩnh vực CNCNS. Do vậy, UBTVQH xin ***giữ*** quy định như trong dự thảo Luật (điểm c khoản 2 Điều 6).

*- Có ý kiến đề nghị khoản 6 Điều 70 cần quy định cụ thể hoặc giao Chính phủ quy định trường hợp nào đình chỉ, thu hồi giấy phép.*

UBTVQH ***thấy rằng***, dự thảo Luật đã có các quy định liên quan đến nội dung quản lý nhà nước về CNCNS, trong đó có đình chỉ, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về CNCNS (điểm e khoản 1 Điều 6). Đồng thời, Điều 6 dự thảo Luật đã quy định giao Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về CNCNS, theo đó, Chính phủ sẽ quy định cụ thể về nội dung đình chỉ, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về CNCNS theo thẩm quyền. Do vậy, UBTVQH xin ***giữ*** quy định như trong dự thảo Luật.

## 13. Về điều khoản thi hành

*- Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định về lộ trình chuyển tiếp;* *đề nghị rà soát lại việc sửa đổi các điều của Luật CNTT; có ý kiến đề nghị cân nhắc quy định “tự động” chuyển khu CNTT tập trung thành khu CNS tập trung tại Điều 72 mà không cần phải thực hiện các trình tự, thủ tục công nhận lại khu CNCNS và được kế thừa các chính sách như đối với khu CNS tập trung; nghiên cứu để không thành lập khu CNS tập trung đại trà do trên thực tế hoạt động của các khu CNTT tập trung hiệu quả chưa cao.*

***Tiếp thu*** ý kiến của ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo rà soát và điều chỉnh lại quy định về điều khoản thi hành để bảo đảm thống nhất trong hệ thống pháp luật (Điều 55, Điều 56 dự thảo Luật).

Việc thành lập khu CNS tập trung phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều 38 dự thảo Luật, trong đó yêu cầu phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch vùng và quy hoạch ngành quốc gia; đồng thời phải đáp ứng các chỉ tiêu về xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Do vậy, các quy định này sẽ không dẫn đến việc thành lập đại trà các khu CNS tập trung.

## 14. Về một số nội dung khác

*- Có ý kiến đề nghị bỏ cụm từ “tăng cường” tại điểm b khoản 2 Điều 30; thay thế cụm từ “ưu tiên có cơ chế” bằng cụm từ “xây dựng và ban hành các cơ chế ưu tiên” tại điểm c khoản 2 Điều 30 và viết lại “xây dựng và ban hành các cơ chế ưu tiên, khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam liên doanh với các nhà đầu tư nước ngoài để thực hiện các dự án đầu tư, sản xuất bán dẫn tại Việt Nam hợp tác nghiên cứu và phát triển thiết kế sản xuất và thương mại hóa sản phẩm bán dẫn”; có ý kiến đề nghị những nội dung chưa ổn định, chưa rõ, đang trong quá trình phát triển thì chưa nên quy định chi tiết, chỉ quy định mang tính nguyên tắc và giao Chính phủ quy định chi tiết. Đồng thời cân nhắc việc viện dẫn điều khoản cụ thể của Luật khác để tránh lạc hậu, vì Luật hiện nay thay đổi liên tục; Có ý kiến cho rằng, cấu trúc của dự thảo Luật một số mục chưa hợp lí, có mục chỉ có 2 điều; còn nhiều điều, khoản giao Chính phủ quy định chi tiết. Do đó, đề nghị nghiên cứu gom cho gọn lại; điều khoản nào cụ thể được thì quy định cụ thể để dễ áp dụng thực hiện; Về nội dung bảo vệ sở hữu trí tuệ: có ý kiến đề nghị cần tách riêng và làm rõ sự khác nhau giữa bảo vệ sở hữu trí tuệ của các sản phẩm này với các sản phẩm thực trong dự thảo Luật; nghiên cứu xây dựng cơ chế bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ do CNCNS sáng tạo ra, vì hiện nay việc bị trộm mất quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực công nghệ rất dễ dàng; Có ý kiến đề nghị bỏ Điều 63, Điều 68 vì không phù hợp theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật[[21]](#footnote-21); Điều 6: Có ý kiến đề nghị nghiên cứu quy định chặt chẽ hơn, trong đó cần nêu cao trách nhiệm của các doanh nghiệp trong việc bảo mật dữ liệu cá nhân, dữ liệu khách hàng, thông tin tài chính, các bản thiết kế,... ; bổ sung nội dung phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý nhằm đảm bảo an ninh CNS ; có ý kiến đề nghị xem xét, chỉnh lý “quy trình công nghệ trong CNCNS” thành “quy trình công nghệ trong CNCNS” tại khoản 1 Điều 20 dự thảo Luật.*

UBTVQH xin ***tiếp thu*** ý kiến của các đại biểu Quốc hội và đã chỉ đạo rà soát các quy định tương ứng trong dự thảo Luật để bảo đảm chỉ quy định những nội dung đã chín, đã rõ thuộc thẩm quyền của Quốc hội và giao Chính phủ, các bộ ngành quy định hướng dẫn chi tiết theo đúng thẩm quyền; tăng cường phân cấp, ủy quyền, quy định rõ trách nhiệm của cơ quan quản lý, của doanh nghiệp; rà soát, chỉnh lý dự thảo Luật để bảo đảm bố cục hợp lý, câu từ phù hợp, dễ hiểu, dễ áp dụng; rà soát đảm bảo đồng bộ không chồng chéo với Luật có liên quan...

Ngoài các nội dung đã tiếp thu, giải trình trên đây, UBTVQH chỉ đạo Cơ quan chủ trì thẩm tra phối hợp với Cơ quan chủ trì soạn thảo và các cơ quan hữu quan nghiên cứu, rà soát kỹ lưỡng, tiếp thu các ý kiến của ĐBQH, cũng như rà soát, chỉnh lý các quy định trong dự thảo Luật để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật; hoàn thiện kỹ thuật lập pháp, văn phong của dự thảo Luật. Sau khi tiếp thu, chỉnh lý, dự thảo Luật gồm **9** chương, **56** điều, giảm **17** điều, **09** mục so với dự thảo Luật trình Quốc hội tại Kỳ họp thứ 8.

Trên đây là Báo cáo tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo Luật CNCNS, UBTVQH kính trình Quốc hội xem xét, quyết định./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Chính phủ;  - Các Bộ: KH&CN, Tư pháp;  - TT các Uỷ ban: KH,CN&MT, PL&TP; KT&TC;  - Lưu: HC, KHCNMT. | **TM. UỶ BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**  **KT. CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH**  **Lê Minh Hoan** |

1. Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. [↑](#footnote-ref-1)
2. Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. [↑](#footnote-ref-2)
3. Tên chương, mục, số, kí hiệu của điểm, khoản, điều ở nội dung thể hiện ý kiến của ĐBQH được dẫn theo dự thảo Luật trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV; nội dung giải trình được dẫn theo Dự thảo Luật đã được chỉnh lý, tiếp thu được gửi kèm theo Báo cáo này. [↑](#footnote-ref-3)
4. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu BCH TW Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Kế hoạch số 13-KH/TW ngày 28/11/2022 của Bộ Chính trị thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của BCH TW Đảng khoá XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. [↑](#footnote-ref-4)
5. Theo báo cáo của Hiệp hội bán dẫn Hoa Kỳ SIA thì cơ hội cho Việt Nam trong giai đoạn thế giới sắp xếp lại chuỗi chung ứng chỉ trong khoảng thời gian 18 tháng. [↑](#footnote-ref-5)
6. https://unstats.un.org/unsd/publication/seriesm/seriesm\_4rev4e.pdf. [↑](#footnote-ref-6)
7. Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. [↑](#footnote-ref-7)
8. Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 9/11/2022 về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới. [↑](#footnote-ref-8)
9. Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật. [↑](#footnote-ref-9)
10. Thể chế hóa mục III.7 của Nghị quyết số 57-NQ/TW: Có cơ chế, chính sách hỗ trợ hình thành và phát triển một số doanh nghiệp công nghệ số chiến lược trong nước quy mô lớn để phát triển hạ tầng số, dẫn dắt chuyển đổi số quốc gia và đủ năng lực cạnh tranh quốc tế; cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ cho các doanh nghiệp công nghệ số thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm về chuyển đổi số; cơ chế ưu đãi về đất đai, tín dụng, thuế trong nghiên cứu, thử nghiệm, ứng dụng, phát triển, sản xuất sản phẩm, dịch vụ công nghệ số. Phát triển một số khu công nghiệp công nghệ số. Thúc đẩy doanh nghiệp tái đầu tư hạ tầng, đầu tư nghiên cứu và phát triển (R&D). [↑](#footnote-ref-10)
11. Dự thảo Luật này đã Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV. [↑](#footnote-ref-11)
12. Khoản 1 Điều 3 Luật Công nghệ cao quy định: Công nghệ cao là công nghệ có hàm lượng cao về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; được tích hợp từ thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại; tạo ra sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường; có vai trò quan trọng đối với việc hình thành ngành sản xuất, dịch vụ mới hoặc hiện đại hóa ngành sản xuất, dịch vụ hiện có. [↑](#footnote-ref-12)
13. Điều 5. Nguyên tắc xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu; Điều 11. Thu thập, tạo lập dữ liệu; Điều 14. Hoạt động lưu trữ dữ liệu; Điều 19. Phân tích, tổng hợp dữ liệu; Điều 41. Sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu... [↑](#footnote-ref-13)
14. Tham khảo mục 4.8 trang 8 Tờ trình 10/TTr-BTP ngày 12/4/2022 của Bộ Tư pháp về nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện khung pháp luật về hợp đồng, tài sản, quyền sở hữu … [↑](#footnote-ref-14)
15. Hungary: Tài sản ảo (Virtual Asset) là một đại diện kỹ thuật số của giá trị có thể được giao dịch, chuyển giao hoặc sử dụng dưới dạng công cụ trao đổi, thanh toán, hoặc cho mục đích đầu tư. Tài sản ảo bao gồm các Token ảo và bất kỳ đại diện kỹ thuật số nào khác của giá trị được Cơ quan Quản lý Tài sản Ảo Dubai (VARA) xác định. Hoa Kỳ: Tài sản số (Digital Asset) là các tài sản được phát hành và chuyển giao bằng cách sử dụng công nghệ sổ cái phân tán hoặc blockchain. Chúng thường được gọi là tài sản tiền mã hóa, tiền điện tử, hoặc token kỹ thuật số, cùng với các thuật ngữ khác. [↑](#footnote-ref-15)
16. Điều 15. Quản trị, quản lý dữ liệu; Điều 17. Kết nối, chia sẻ, điều phối dữ liệu; Điều 18. Cung cấp dữ liệu cho cơ quan nhà nước; ... [↑](#footnote-ref-16)
17. Nghị quyết số 59/2024/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2025. [↑](#footnote-ref-17)
18. Triển khai thử nghiệm trong lĩnh vực ICT tối đa là 02 năm; gia hạn tối đa 01 lần. [↑](#footnote-ref-18)
19. Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. [↑](#footnote-ref-19)
20. Báo cáo số 74/BC-BTP ngày 29/4/2022 của Bộ Tư pháp về việc nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện khung pháp luật về hợp đồng, tài sản, quyền sở hữu và các vấn đề khác có liên quan của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. [↑](#footnote-ref-20)
21. Khoản 1 Điều 11 quy định: “Trong trường hợp văn bản có điều, khoản, điểm mà nội dung liên quan đến quy trình, quy chuẩn kỹ thuật và những nội dung khác cần quy định chi tiết thì ngay tại điều, khoản, điểm đó có thể giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định chi tiết. Văn bản quy định chi tiết chỉ được quy định nội dung được giao và không được quy định lặp lại nội dung của văn bản được quy định chi tiết”. [↑](#footnote-ref-21)